

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **76** /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 8 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH

**Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 06 tháng cuối năm 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường của tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về Chăn nuôi và Thú y.

Trên cơ sở Văn bản số 1364/CNTY-DT ngày 03/7/2025 của Cục Chăn nuôi và Thú y về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn sau khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Kết luận số 368-KL/TU ngày 25/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bình Phước (cũ) về phát triển vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021- 2030.

Căn cứ tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật trong nước và trên thế giới.

Trên cơ sở kế thừa Kế hoạch Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản năm 2025 của tỉnh Đồng Nai (cũ) và tỉnh Bình Phước (cũ) tại: Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 361/KH-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước; UBND tỉnh Đồng Nai (mới) ban hành “Kế hoạch Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 06 tháng cuối năm 2025” với các nội dung như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. CÔNG TÁC PHÒNG DỊCH

1. Tuyên truyền, tập huấn

Các địa phương đã triển khai tuyên truyền bằng nhiều hình thức (báo, đài

truyền hình, phát thanh, tạo các clip tuyên truyền, khẩu hiệu...) về các nội dung đến phòng, chống dịch bệnh động vật, bệnh từ động vật lây sang người, tuyên truyền công tác triển khai tiêm phòng đợt 1 năm 2025 trên đài phát thanh xã, phường; tuyên truyền, đăng tải, cập nhật 37 tin bài, tuyên truyền tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh động vật trên các trang Cổng thông tin điện tử tỉnh đã và đang trên mạng xã hội của Cổng (<http://binhphuoc.gov.vn>).

2. Sát trùng tiêu độc

a) Triển khai tháng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường 01 đợt năm 2025 trên địa bàn tỉnh: đã sử dụng 11.024 lít thuốc sát trùng với tổng diện tích phun xịt 20.047.703 m² để tiêu độc khử trùng nơi công cộng, chợ, hộ chăn nuôi, nơi tiêu hủy gia súc, gia cầm.... nhằm làm sạch môi trường, hạn chế tối đa sự lây lan của mầm bệnh, góp phần phát triển chăn nuôi, bảo vệ đàn gia súc, gia cầm, bảo vệ sức khỏe con người.

b) Tiêu độc sát trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào địa bàn tỉnh gồm: 126.200 m² cơ sở giết mổ, 7.528 ô tô, 1.495 xe máy. Việc vệ sinh, tiêu độc khử trùng tại cơ sở giết mổ và phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thực hiện theo quy định trong công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y nhằm loại bỏ các tác nhân gây hại cho người và động vật.

3. Công tác tiêm phòng

a) Tiêm phòng xã hội hóa: Tiêm được 23.893.081 liều, tăng 53,8% so với cùng kỳ năm 2024 gồm: 85.544 liều Lở mồm long móng (LMLM), 214.214 liều Tụ huyết trùng, 188.626 liều Dịch tả vịt, 227.078 liều Dịch tả heo, 55.146 liều Tai xanh, 207.526 liều Phó thương hàn, 8.482.069 liều Cúm gia cầm (CGC), 13.740 liều Viêm da nổi cục (VDNC), 7.665.574 liều Newcastle, 6.687.031 liều Gumboro, 66.533 liều Đại chó, mèo. Công tác tiêm phòng xã hội hóa nguồn kinh phí do người dân thực hiện tiêm phòng để bảo vệ sức khỏe đàn vật nuôi, số liệu được cập nhật chủ yếu từ các cộng tác viên thú y xã, từ nhân viên thú y tiêm phòng trong đợt phát động tiêm phòng.

b) Kết quả tiêm phòng đợt 1 năm 2025 với các bệnh như sau: 76.718 liều LMLM, 1.525.703 liều CGC, 1.027.750 liều Newcastle, 10.910 liều Dịch tả heo cổ điển, 550 liều Tụ huyết trùng, 1.100 liều VDNC.

c) Tiêm phòng vắc xin Đại chống dịch cho chó, mèo: 4.550 liều.

4. Xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh (ATDB)

a) Vùng ATDB: Cấp 08 giấy chứng nhận ATDB vùng cấp xã với bệnh Đại; 01 vùng ATDB cấp xã và 02 vùng ATDB cấp huyện với bệnh CGC và Newcastle. Tuy nhiên, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, các vùng ATDB bị thay đổi địa giới hành chính đã hết hiệu lực (Văn bản số 1364/CNTY-DT ngày 03/7/2025 của Cục Chăn nuôi và Thú y về hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quy định về cơ sở, vùng ATDB động vật trên cạn sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp), đến nay trên địa bàn tỉnh còn 01 vùng ATDB bệnh CGC và Newcastle cấp xã (Đăklua).

b) Cơ sở ATDB: Cấp 11 giấy chứng nhận (04 trại vịt, 02 trại gà, 05 trại heo). Lũy kế đến nay có 574 cơ sở được công nhận ATDB còn hiệu lực (236 trại gia cầm, 05 trại bò và 333 trại heo).

c) Phối hợp Chi cục Thú y vùng VI thực hiện giám sát định kỳ các cơ sở an toàn dịch bệnh thuộc các chuỗi sản xuất để xuất khẩu các chuỗi sản xuất an toàn: Chuỗi sản xuất thịt gà an toàn để xuất khẩu của Công ty TNHH CPV Food tiếp tục hoàn thiện và xuất khẩu các sản phẩm thịt gà chế biến sang Nhật, Hồng Kông. Các chuỗi sản xuất an toàn của công ty JapFa, công ty De Heus đã và đang dần hoàn thiện từng khâu trong chuỗi khép kín. Tăng cường các biện pháp an toàn sinh học; kiểm soát dịch bệnh; giám sát dịch bệnh các cơ sở chăn nuôi thuộc chuỗi.

5. Công tác giám sát dịch bệnh

Đã lấy, xét nghiệm 17.137 mẫu, kết quả như sau:

5.1. Giám sát trang trại (nguồn kinh phí xã hội hóa)

Đã giám sát 315 trang trại chăn nuôi (gồm 255 trại heo, 53 trại gia cầm, 04 trại bò và 03 trại cút), tổng số mẫu xét nghiệm: 11.292 mẫu. Trong đó:

a) Giám sát kháng thể: Xét nghiệm 3.089 mẫu LMLM, kết quả có 2.800 mẫu có kháng thể, tỷ lệ bảo hộ 90,64%; 3.163 mẫu bệnh Dịch tả heo cổ điển, kết quả 3.046 mẫu có kháng thể, tỷ lệ bảo hộ 96,30%; 305 mẫu bệnh Newcastle, kết quả 301 mẫu có kháng thể, tỷ lệ bảo hộ 98,68%; 366 mẫu bệnh Cúm gia cầm, kết quả 340 mẫu có kháng thể, tỷ lệ bảo hộ 92,89%.

b) Giám sát lưu hành vi rút: 422 mẫu CGC, 216 mẫu Newcastle, 329 mẫu Dịch tả heo cổ điển, kết quả không phát hiện mầm bệnh; 1.970 mẫu LMLM, kết quả phát hiện 04 mẫu dương tính (04 trại heo tại xã Tân Phú và Tà Lài) tỷ lệ lưu hành 0,20%; 1.372 mẫu tìm vi rút DTHCP, kết quả phát hiện 02 mẫu dương tính (01 trại heo ở xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc cũ), tỷ lệ lưu hành 0,15%.

5.2. Giám sát cơ sở chăn nuôi nông hộ (kinh phí từ nguồn ngân sách)

Đã lấy 7.347 mẫu để xét nghiệm các bệnh, đạt 64,79 % kế hoạch (11.339 mẫu), trong đó đã xét nghiệm 6.795 mẫu, kết quả như sau:

a) 1.605 mẫu CGC, 595 mẫu VDNC, kết quả xét nghiệm không phát hiện mầm bệnh.

b) 1.490 mẫu Newcastle, kết quả phát hiện 18 mẫu dương tính; tiếp tục xét nghiệm phân biệt các mẫu dương tính do vắc xin hay do vi rút độc lực gây bệnh; kết quả đã phát hiện 02/17 mẫu dương tính với vi rút Newcastle chủng độc lực (gen F) gây bệnh ở 02 hộ chăn nuôi trên địa bàn xã Phước An và xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch cũ, như vậy 02 hộ trên có lưu hành vi rút chủng độc lực gây bệnh, các hộ còn lại lưu hành vi rút vắc xin (không gây bệnh).

c) 1.562 mẫu gộp môi trường tìm vi rút bệnh DTHCP, kết quả phát hiện 06 mẫu tại 05 chợ dương tính với vi rút DTLCP, tỷ lệ lưu hành 0,56%.

d) 720 mẫu huyết thanh tìm vi rút bệnh LMLM trên bò, kết quả phát hiện 251 mẫu dương tính, tỷ lệ lưu hành 34,86%.

đ) Xét nghiệm kháng thể sau tiêm phòng:

- Bệnh Đại: 619 mẫu, có 617 mẫu có kháng thể, tỷ lệ bảo hộ 99,68 %.

- Bệnh CGC: 240 mẫu, có 123 mẫu có kháng thể, tỷ lệ bảo hộ 51,25%.

5.3. *Giám sát bị động*: Đã lấy, xét nghiệm 61 mẫu, trong đó: 15/17 mẫu dương tính với vi rút DTHCP; 32/41 đầu chó xét nghiệm dương tính với vi rút Đại; 03/03 mẫu thủy sản, kết quả không phát hiện mầm bệnh.

II. CÔNG TÁC CHỐNG DỊCH

1. Tình hình dịch bệnh

Trong 06 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra một số dịch bệnh như sau:

a) Bệnh DTHCP: Đã phát hiện 10 ổ dịch dịch bệnh (tăng 150% so với cùng kỳ năm 2024), tiêu hủy 3.148 con heo bệnh, chết, trên địa bàn 10 xã (Đồng Nai cũ: 02 ổ dịch, trên địa bàn 02 xã/thị trấn, tiêu hủy 37 con heo bệnh, chết; Bình Phước cũ: 08 ổ dịch, trên địa bàn 08 xã/thị trấn, tiêu hủy 3.111 con heo bệnh, chết).

b) Bệnh Đại: Đã phát hiện 32 ca Đại ở chó, (tăng 6,66% so với cùng kỳ năm 2024), tiêu hủy 41 con chó bệnh, tiếp xúc chó bệnh, trên địa bàn 20 xã, (Đồng Nai cũ: 26 ca, 16 xã, tiêu hủy 33 con; Bình Phước cũ: 06 ca, 04 xã/phường, tiêu hủy 08 con); đặc biệt là có 04 trường hợp tử vong ở người do bệnh Đại (Đồng Nai cũ: 03 ca; Bình Phước cũ: 01 ca).

2. Các biện pháp chống dịch

a) Tiêu hủy động vật mắc bệnh, chết theo quy định: Đã tiêu hủy 3.148 con heo và 41 con chó.

b) Tiêu độc khử trùng tại ổ dịch và các xã tiếp giáp xã có dịch.

c) Tiêm phòng bao vây chống dịch tại địa bàn xã có dịch và xã tiếp giáp xã có dịch từ nguồn kinh phí xã hội hóa, nguồn ngân sách nhà nước: 71.083 liều vắc xin Đại (bao gồm vắc xin chống dịch 4.550 liều và nguồn vắc xin xã hội hóa 66.533 liều).

III. KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN (Phụ lục II đính kèm).

1. Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (cũ): đã phân bổ chi tiết: 11.155.673.000 đồng, trong đó số kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm là: 3.387.199.000 đồng, đạt tỷ lệ 30,36% kinh phí giao.

2. Kế hoạch số 361 KH-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) chưa phân bổ chi tiết, nội dung kinh phí được giao tại Quyết định số 475/QĐ-SNNMT-KH ngày 02/4/2025: 9.230.000.000 đồng, số kinh phí thực hiện 6 tháng đầu năm là 202.761.000 đồng, đạt tỷ lệ 2,20% kinh phí giao.

Tổng kinh phí đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2025: 3.589.960.000 đồng, đạt tỷ lệ 17,61%.

(Ghi chú: Đối với các nội dung đã thực hiện 6 tháng đầu năm chưa thanh toán, tiếp tục thanh toán theo nội dung kế hoạch đã ban hành).

B. KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH GIA SÚC, GIA CẦM, THỦY SẢN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Chủ động ngăn chặn, phòng, chống hiệu quả các loại dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh. Không chế kịp thời dịch bệnh, hạn chế sự lây lan, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm các loại dịch bệnh nhằm phát triển bền vững ngành chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ sức khỏe người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Xây dựng các vùng chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh theo quy định để phục vụ xuất khẩu.

2. Yêu cầu

a) Các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí để triển khai thực hiện.

b) Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, phương tiện trang thiết bị cần thiết cho công tác phòng, chống dịch, sẵn sàng ứng phó khi dịch bệnh xảy ra.

c) Phòng bệnh chủ động, có hiệu quả bằng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và tiêu diệt các véc tơ truyền bệnh.

d) Tổ chức/cá nhân chăn nuôi phải tiêm phòng vắc xin các bệnh bắt buộc cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định.

đ) Tổ chức tiêm phòng miễn phí một số bệnh cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số; các cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ tại các vùng xây dựng an toàn dịch bệnh, vùng nguy cơ cao, ổ dịch cũ, có lưu hành vi rút. Tỷ lệ tiêm phòng đối với bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) đạt tối thiểu 80% tổng đàn; bệnh Cúm gia cầm (CGC) đạt tối thiểu 80% diện tiêm. Tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng CGC đạt 70% trở lên.

e) Chủ động giám sát lưu hành vi rút một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm, thủy sản và bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật.

g) Triển khai tiêm phòng, giám sát dịch bệnh để tiến tới được công nhận các vùng an toàn dịch bệnh (ATDB) CGC, Newcastle phục vụ xuất khẩu.

h) Thực hiện an toàn sinh học, kiểm soát việc vận chuyển, giết mổ theo quy định.

i) Phòng chống bệnh Đại: 100% địa bàn cấp xã giám sát được chó, mèo mắc, nghi mắc bệnh Đại.

II. PHÒNG DỊCH

1. Tập huấn, tuyên truyền

a) *Tuyên truyền*

Tuyên truyền bằng nhiều hình thức (báo, đài truyền hình, phát thanh, tạo các clip tuyên truyền, khẩu hiệu...) về các nội dung đến phòng, chống dịch bệnh động vật, bệnh từ động vật lây sang người, cụ thể:

- 02 lần tuyên truyền trên báo, 02 lần tuyên truyền trên đài truyền hình (mỗi quý 01 lần).

- Xây dựng 02 clip tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh động vật và đăng tải trên các trang Web của các cơ quan, tổ chức, mạng xã hội.

- Tổ chức 02 buổi tọa đàm trên đài truyền hình: Quy định mới trong chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

b) Tập huấn

- Phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức tập huấn cho công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng khác (nếu có) trong công tác phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng ATDB và công tác thành lập, tổ chức hoạt động của đội bắt chó thả rông theo đề nghị.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm với đối tượng cho cán bộ quản lý, chuyên môn Thú y, nhân viên Thú y cấp xã, mạng lưới Thú y cơ sở, hành nghề dịch vụ Thú y.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn để cập nhật quy định mới về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB cho các đối tượng là chủ trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2. Phòng dịch động vật trên cạn

a) Tiêu độc khử trùng

- Thực hiện từ 02-03 đợt tại những nơi nguy cơ cao như: nơi công cộng, đường ấp, xã, chợ, hộ chăn nuôi, nơi tiêu hủy gia súc, gia cầm.... nhằm làm sạch môi trường, hạn chế lây lan mầm bệnh; dự kiến 60 triệu m²; kinh phí từ nguồn ngân sách.

- Tiêu độc sát trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào địa bàn tỉnh; tại các chợ có kinh doanh động vật, sản phẩm động vật thực hiện sau mỗi phiên chợ; kinh phí xã hội hóa.

b) Xây dựng, duy trì cơ sở ATDB

- Vùng ATDB:

- + Các vùng ATDB trên địa bàn tỉnh thay đổi địa giới hành chính không còn được công nhận ATDB (Văn bản số 1364/CNTY-DT), ngoại trừ xã Đắc Lua ATDB với bệnh CGC và Newcastle.

- + Xây dựng, chuẩn bị các thủ tục để năm 2026 được công nhận 29 vùng ATDB mới cấp xã với CGC và Newcastle để phục vụ xuất khẩu gồm các xã: Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Minh Hưng, Chợ Thành, Nha Bích, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đắc Nhau, Bom Bo, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức, Bình Long, An Lộ, Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung, Phước Thái, Long Phước, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Nam Cát Tiên, Xuân Đường; kinh phí từ nguồn ngân sách.

- Duy trì, tái thẩm định 574 cơ sở ATDB với một số bệnh; kinh phí từ nguồn xã hội hóa.

2.3. Giám sát:

2.3.1. Giám sát lâm sàng:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát địa bàn, phát hiện nhanh, báo cáo kịp thời các trường hợp gia súc, gia cầm và thủy sản bệnh, chết trên địa bàn quản lý.

- Tổ chức kiểm tra lâm sàng trong công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trên địa bàn.

- Tổ chức tiếp nhận thông tin từ người dân về tình hình dịch bệnh trên địa bàn; kiểm tra xác minh và xử lý kịp thời các thông tin.

2.3.2. Giám sát chủ động các trang trại:

- Các cơ sở ATDB thực hiện giám sát theo quy định của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Các trang trại chưa được công nhận là cơ sở ATDB thực hiện giám sát theo quy định tại Điều 16, Luật Thú y, thực hiện giám sát dịch bệnh động vật từ 01 – 02 lần/năm; khi tham gia chương trình giám sát chủ cơ sở chăn nuôi được hưởng quyền lợi theo quy định; kinh phí do chủ cơ sở chi trả; thực hiện giám sát các bệnh: CGC, Newcastle, LMLM, và các bệnh khác (DTHCP, VDNC... khi trang trại có nhu cầu).

2.3.3. Giám sát bị động:

- Lấy mẫu xét nghiệm khi xuất hiện bệnh, nghi ngờ bệnh truyền nhiễm phải công bố dịch, bệnh truyền lây giữa động vật và người, dự kiến 160 mẫu bị động khi có dịch.

- Điều tra ổ dịch được thực hiện đối với các trường hợp nghi ngờ có ổ dịch bệnh động vật trong Danh mục bệnh động vật trên cạn phải công bố dịch, bệnh truyền lây giữa động vật và người, bệnh động vật cấm giết mổ, chữa bệnh và phải được tiến hành trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin về ổ dịch.

2.4. Tiêm phòng

2.4.1. Đối với kinh phí từ nguồn xã hội hóa

Các chủ cơ sở chăn nuôi phải chủ động tiêm phòng cho đàn vật nuôi đối với các bệnh tiêm phòng bắt buộc như sau:

- Trâu bò: bệnh LMLM, VDNC, Tụ huyết trùng; dê cừu: bệnh LMLM; heo: bệnh LMLM, Dịch tả cổ điển; chó, mèo: bệnh Đại.

- Gà: bệnh Newcastle, CGC; thủy cầm: bệnh Dịch tả vịt, CGC.

2.4.2. Đối với nguồn kinh phí từ ngân sách

Kinh phí 100% từ nguồn ngân sách tổ chức 01 đợt tiêm phòng một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm sau:

- Bệnh CGC tổ chức tiêm phòng cho đàn gia cầm chăn nuôi nông hộ trên địa bàn các xã như sau:

+ 26 đơn vị cấp xã thuộc vùng nguy cơ cao theo Quyết định số 172/QĐ-TTg như sau: 13 đơn vị cấp xã (huyện Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ của tỉnh Đồng Nai cũ) gồm: An Viễn, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh; Xuân Quế, Xuân Đường, Cẩm Mỹ, Sông Ray, Xuân Đông; Trị An, Tân An, Phú Lý; 13 xã của 03 huyện biên giới, tỉnh Bình Phước cũ: Bù Gia Mập, Đắc Ô, Phú Nghĩa, Đa Kia; Lộc Thành, Lộc Ninh, Lộc Hưng, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Quang; Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước.

+ Xây dựng, chuẩn bị các thủ tục để năm 2026 được công nhận 29 vùng ATDB mới cấp xã với CGC và Newcastle để phục vụ xuất khẩu theo Quyết định số 889/QĐ-TTg gồm các xã: Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Minh Hưng, Chơn Thành, Nha Bích, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đắc Nhau, Bom Bo, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức, Bình Long, An Lộ, Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung, Phước Thái, Long Phước, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Nam Cát Tiên, Xuân Đường.

- Bệnh LMLM trâu, bò: 85 xã, phường có chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1632/QĐ-TTg.

- Bệnh VDNC trâu, bò: các xã, phường có chăn nuôi trên địa bàn trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1814/QĐ-TTg.

- Bệnh Đại động vật: tổ chức tiêm phòng cho đàn chó, mèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2151/QĐ-TTg.

2.5. Phòng chống bệnh Đại (quản lý đàn chó, mèo):

- Chủ nuôi chó, mèo có trách nhiệm tiêm phòng vắc xin Đại cho vật nuôi, đăng ký, khai báo nuôi chó, mèo với chính quyền cấp xã; cam kết nuôi nhốt chó, mèo trong khuôn viên gia đình; chó, mèo khi đưa ra khỏi nhà phải được xích, rọ mõm và có người dắt đi phòng cắn người.

- Hàng năm thống kê và lập danh sách các hộ nuôi chó, mèo để hỗ trợ cho công tác tiêm phòng vắc xin Đại; quản lý chặt chẽ chó, mèo thông qua việc thống kê định kỳ hàng năm và thường xuyên cập nhật biến động đàn; cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo trực tuyến.

- Thành lập Đội bắt chó chạy rong: UBND cấp xã thành lập các đội chuyên trách để bắt chó thả rong và động vật mắc bệnh Đại, có dấu hiệu mắc bệnh Đại; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về địa điểm tạm giữ chó bị bắt để chủ vật nuôi đến nhận; áp dụng các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính đối với chủ vật nuôi theo quy định; quyết định biện pháp xử lý chó bị bắt giữ trong trường hợp sau 48 giờ kể từ khi có thông báo mà không có người nhận theo quy định tại phụ lục 15 của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử phạt các trường hợp vi phạm trong quản lý nuôi chó, mèo theo quy định của pháp luật.

3. Phòng dịch thủy sản

3.1. *Giám sát chủ động*: kinh phí giám sát từ nguồn ngân sách.

3.1.1. *Trên tôm*:

- Tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ): bệnh đốm trắng (WSD), hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (AHPND), hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHND), vi bào tử trùng (EHP), hội chứng Taura (TS), đầu vàng (YHD), bệnh do DIV1 (DIV1), hoại tử cơ (IMN). Số lượng 30 cơ sở x 01 đợt/năm = 30 mẫu.

- Tôm càng xanh (giống và thương phẩm): bệnh trắng đuôi (WTD) và bệnh do DIV1 (DIV1). Tôm giống 01 cơ sở x 04 đợt/năm = 04 mẫu; tôm thương phẩm nông hộ 20 cơ sở x 1 đợt/năm = 20 mẫu; tổng cộng 24 mẫu.

3.1.2. *Trên cá nước ngọt*:

- Cá tra nuôi thương phẩm: bệnh gan thận mũ (ESC) và bệnh xuất huyết. Số lượng 10 cơ sở x 01 đợt/năm = 10 mẫu.

- Cá nước ngọt khác (giống và thương phẩm): bệnh xuất huyết ở cá chép (SVC) và bệnh do Koi Herpes virus (KHV), bệnh do Tilapia Lake Virus (TiLV) ở cá rô phi, cá điêu hồng. Số lượng 20 cơ sở giống x 01 đợt/năm = 20 mẫu; 60 cơ sở nuôi thương phẩm (30 ao và 30 lồng bè) x 1 đợt/năm = 60 mẫu, tổng cộng 80 mẫu.

3.1.3. *Trên hàu*: bệnh do Perkinsus (tác nhân *P. marinus*, *P. olsseni*). Số lượng 30 cơ sở x 1 đợt/năm = 30 mẫu.

3.2. *Giám sát bị động (khi có thủy sản chết bất thường)*

- Trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được thông tin, cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y điều tra xác minh, thu thập thông tin tại cơ sở và báo cáo dịch bệnh theo quy định.

- Lấy mẫu xét nghiệm để xác định nguyên nhân.

III. CHỐNG DỊCH

1. Chống dịch động vật

1.1. *Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh*:

- Chủ vật nuôi, người hành nghề thú y và người dân khi phát hiện động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu bất thường phải báo ngay cho thú ý viên, UBND cấp xã hoặc cơ quan thú y gần nhất.

- Nhân viên thú y xã khi phát hiện hoặc nhận được tin báo phải có trách nhiệm kiểm tra thông tin, chẩn đoán lâm sàng, hướng dẫn ban đầu để hạn chế dịch bệnh lây lan; báo cáo UBND cấp xã, Trạm Chăn nuôi và Thủy sản khu vực. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo dịch bệnh động vật cho Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp xã khi nhận được thông báo có động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm có trách nhiệm thực hiện điều tra ổ dịch bệnh trên động vật; Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tư vấn, hỗ trợ chuyên môn điều tra ổ dịch đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trạm Chăn nuôi và Thủy sản khu vực khi nhận được thông tin dịch bệnh: phối hợp trong công tác điều tra ổ dịch, lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh.

1.2. Xử lý ổ bệnh truyền nhiễm khi chưa công bố dịch:

- Phát hiện ổ dịch, nhanh chóng khoanh vùng, xác định được tác nhân gây bệnh và xử lý triệt để không để dịch lây lan rộng.

- Chủ tịch UBND cấp xã thành lập đoàn công tác, lập biên bản và ban hành quyết định tiêu hủy. Thành phần đoàn gồm đại diện lãnh đạo địa phương, phòng Kinh tế, Mặt trận Tổ quốc, ấp/khu phố; cán bộ chuyên môn thú y khu vực. Tiến hành tiêu hủy đúng quy định tại địa điểm đã được xác định.

- Tiêm phòng khẩn cấp (đối với bệnh có vắc xin) cho gia súc, gia cầm khỏe mạnh tại các ấp có dịch; đồng thời tiêm phòng bao vây ổ dịch theo hướng từ ngoài vào trong đối với vật nuôi mắc bệnh tại các ấp chưa có dịch trong cùng xã và các xã tiếp giáp xung quanh xã có dịch. Đối với bệnh VDNC, tiêm phòng cho đàn trâu bò trên địa bàn các xã có khoảng cách bán kính 100 km từ ổ dịch.

- Vệ sinh môi trường, tiêu độc khử trùng: chuồng trại, khu vực chăn nuôi, nơi tiêu hủy, dụng cụ chăn nuôi, giết mổ, phương tiện vận chuyển và các khu vực khác trong ấp, xã có ổ dịch. Đối với bệnh DTHCP thực hiện như sau:

+ Tại ổ dịch (xã, phường có dịch) và vùng bị dịch uy hiếp (các xã, phường tiếp giáp với ổ dịch): Thực hiện việc tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc liên tục 01 lần/ngày trong vòng 1 tuần đầu tiên; 03 lần/tuần trong 2 tuần tiếp theo.

+ Vùng đệm (các xã, phường tiếp giáp với vùng bị dịch uy hiếp): Thực hiện việc tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc với tần suất 01 lần/tuần liên tục cho đến khi kết thúc ổ dịch.

- Tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh; tổ chức kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào ổ dịch.

1.3. Xử lý khi phải công bố dịch: xác định giới hạn vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm; đặt biển báo, chốt kiểm soát, hướng dẫn việc đi lại, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật đi qua vùng có dịch.

1.3.1. Đối với vùng dịch:

- Cấm người không có nhiệm vụ vào nơi có động vật mắc bệnh hoặc chết; hạn chế người ra vào vùng có dịch.

- Cấm giết mổ, lưu thông động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh trong vùng có dịch, trừ trường hợp được phép vận chuyển theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Khẩn cấp phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh trong vùng có dịch.

- Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng nuôi, nơi chăn thả động vật mắc bệnh, phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, chất thải theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

- Xử lý vật nuôi mắc bệnh, chết theo quy định.

1.3.2. Đối với vùng bị uy hiếp:

- Tuyên truyền, phổ biến các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.
- Kiểm soát việc đưa vào, mang ra khỏi vùng dịch uy hiếp động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật đã công bố và sản phẩm của chúng.
- Kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trong vùng dịch bị uy hiếp.
- Tiêm phòng vắc xin và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm.

1.3.3. Đối với vùng đệm: kiểm tra, kiểm soát việc vận chuyển, giết mổ, buôn bán động vật, sản phẩm động vật; theo dõi, giám sát động vật mắc cảm.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và từ nguồn xã hội hóa (các đơn vị thực hiện nội dung chi theo đúng quy định pháp luật), như sau:

1. Kinh phí phòng dịch (Phụ lục III đính kèm)

Tổng kinh phí phòng dịch: Dự toán kinh phí phòng dịch là 31.330.319.000 đồng (Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh: 16.736.580.000 đồng và từ nguồn ngân sách xã: 14.593.739.000 đồng).

2. Kinh phí chống dịch (chỉ thực hiện khi có dịch) (phụ lục IV đính kèm)

2.1. Dự toán kinh phí khi có một ổ dịch nhưng không công bố dịch:

- Dịch CGC là 1.202.873.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 111.558.000 đồng, kinh phí xã là 1.091.315.000 đồng.
- Dịch LMLM là 1.099.961.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 86.555.000 đồng, kinh phí xã là 1.065.210.000 đồng.
- Dịch heo Tai xanh là 931.371.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 66.354.000 đồng, kinh phí xã là 865.017.000 đồng.
- Dịch tả heo Châu Phi là 760.504.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 67.554.000 đồng, kinh phí xã là 692.950.000 đồng.
- Dịch VDNC trên trâu, bò là 493.804.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 62.354.000 đồng, kinh phí xã là 431.450.000 đồng.
- Dịch bệnh Đại chó, mèo là 918.538.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 77.763.000 đồng, kinh phí xã là 840.775.000 đồng.
- Dịch bệnh thủy sản là 715.181.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 54.681.000 đồng, kinh phí xã là 660.500.000 đồng.

2.2. Dự toán khi công bố dịch động vật ở một xã:

- Chống dịch CGC là 2.055.019.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 216.114.000 đồng, kinh phí xã là 1.838.905.000 đồng.

- Chống dịch LMLM là 1.633.771.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 152.911.000 đồng, kinh phí xã là 1.480.860.000 đồng.
- Chống dịch heo Tai xanh 1.399.517.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 136.710.000 đồng, kinh phí xã là 1.262.807.000 đồng.
- Chống dịch tả heo Châu Phi là 1.384.450.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 137.910.000 đồng, kinh phí xã là 1.246.540.000 đồng.
- Chống dịch VDNC trên trâu, bò là 855.250.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 132.210.000 đồng, kinh phí xã là 723.040.000 đồng.
- Chống dịch bệnh Đại chó, mèo là 1.210.744.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 141.279.000 đồng, kinh phí xã là 1.069.465.000 đồng.
- Chống dịch thủy sản là 2.527.405.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 281.155.000 đồng, kinh phí xã là 2.246.250.000 đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- a) Chủ trì về công tác tổng hợp, xây dựng dự toán phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025.
- b) Xây dựng nội dung tuyên truyền và tổ chức tập huấn về phòng chống dịch bệnh, an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt...cho người nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh động vật, hành nghề thú y tự do và các cán bộ thú y.
- c) Phối hợp với cơ quan truyền thông và địa phương tổ chức tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản.
- d) Hướng dẫn các nội dung liên quan đến công tác tiêm phòng, xác định chủng loại vắc xin phù hợp để khuyến cáo sử dụng hiệu quả trên địa bàn.
- đ) Huy động cán bộ chuyên môn trong ngành hỗ trợ các địa phương trong công tác phòng chống dịch; tổng hợp báo cáo tình hình dịch tễ, kết quả tiêm phòng theo quy định.
- e) Cung ứng vắc xin, vật tư đầy đủ, kịp thời cho công tác phòng, chống dịch theo kế hoạch. Xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy mẫu giám sát định kỳ và sau tiêm phòng.
- g) Hướng dẫn thực hiện vệ sinh môi trường, tiêu độc khử trùng tại các nơi có dịch bệnh xảy ra và nơi có nguy cơ cao các đợt trong năm.
- h) Thường xuyên cập nhật văn bản chỉ đạo, tình hình dịch bệnh trên địa bàn để tham mưu điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp.
- i) Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức, hoạt động Đội bắt chó chạy rong.
- k) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản, đặc biệt những nơi có đàn gia súc, gia cầm lớn.

l) Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm, giám sát, điều tra ổ dịch; lấy mẫu xét nghiệm gia súc, gia cầm, thủy sản mắc bệnh, nghi mắc bệnh và lấy mẫu giám sát tác nhân gây bệnh nguy hiểm, bệnh mới để cảnh báo dịch bệnh.

m) Thẩm định, đánh giá vùng, cơ sở ATDB theo quy định; phối hợp với UBND cấp xã trong công tác duy trì vùng, cơ sở ATDB.

n) Phối hợp, hướng dẫn địa phương trong việc lựa chọn địa điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và thủy sản mắc bệnh, chết. Phối hợp với ngành thú y hướng dẫn các xã, phường về quy trình tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc bệnh.

2. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí tổ chức kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Sở Y tế

a) Thực hiện các nội dung theo Quy chế phối hợp với ngành nông nghiệp.

b) Kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo phân cấp, phối hợp với ngành nông nghiệp, điều tra dịch tễ khi phát hiện người bị nhiễm bệnh CGC, Liên cầu khuẩn heo, bệnh Đại....

c) Tổ chức giám sát, hướng dẫn các biện pháp phòng chống bệnh Cúm A (H5N1) và bệnh Đại trên người; tổ chức điều trị bệnh Cúm A (H5N1), tiêm phòng, theo dõi đối với người bị động vật mắc, nghi mắc bệnh Đại cắn, cào.

d) Xây dựng kế hoạch, dự trù và bố trí kinh phí cụ thể chủ trì triển khai các nội dung của Chương trình về phòng, chống bệnh Đại trên người.

đ) Xây dựng, ban hành các tài liệu chuyên môn kỹ thuật, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tiêm phòng vắc xin Đại và huyết thanh kháng Đại cho người. Đồng thời bố trí cán bộ chuyên môn thường trực tất cả các ngày trong tuần; đảm bảo 100% bệnh nhân có nhu cầu đều được tư vấn và tiêm phòng bệnh Đại thuận lợi, an toàn.

e) Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể có liên quan của tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai truyền thông phòng, chống bệnh Đại trong mạng lưới các ngành, đoàn thể từ tỉnh tới cơ sở; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các xã, phường, các các sở ngành liên quan tổ chức truyền thông học đường và phát động các nội dung hưởng ứng ngày “Thế giới phòng chống bệnh Đại” vào ngày 28/9 hàng năm ở các địa phương, các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh.

g) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng clip tuyên truyền chung phòng, chống dịch bệnh Đại; đăng tải lên Webside, mạng xã hội của sở quản lý.

4. Sở Công Thương

a) Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai xây dựng mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm áp dụng TCVN 11856:2017 - Chợ kinh doanh thực phẩm; xây dựng chợ đạt chuẩn chợ văn minh, chợ văn hóa theo quy định.

b) Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường phối hợp cùng các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã, phường trong công tác kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và động vật thủy sản trên địa bàn.

5. Sở Xây dựng

a) Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành nghiêm các quy định về vận chuyển động vật, sản phẩm động vật và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan tăng cường phối hợp với lực lượng Quản lý thị trường, Thú y, Công an đấu tranh, xử lý các trường hợp buôn bán vận chuyển động vật và sản phẩm động vật hôi thối, nhiễm bệnh, không rõ nguồn gốc tại các ga tàu, bến xe, đầu mối giao thông.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế tổ chức, xây dựng, thực hiện kế hoạch truyền thông học đường về phòng, chống bệnh Đại.

b) Chỉ đạo các đơn vị, trường học lồng ghép nội dung giáo dục sức khỏe và kiến thức phòng bệnh Đại, xử lý vết thương khi bị súc vật cắn... vào các buổi học ngoại khóa, tổ chức buổi tìm hiểu về bệnh Đại và một số cách phòng, chống trong các nhà trường.

7. Công an tỉnh

a) Huy động lực lượng tham gia các trạm, chốt kiểm dịch động vật tạm thời (nếu có) và Trạm kiểm dịch Ông Đồn; phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của Nhà nước về phòng, chống dịch bệnh động vật. Chỉ đạo lực lượng công an ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các vùng xảy ra dịch (nếu có).

b) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản, Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm, Chi cục Quản lý thị trường trong công tác kiểm tra các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, chế biến động vật và sản phẩm động vật.

c) Điều tra, cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân có hành vi, vi phạm trong hoạt động buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến động vật, sản phẩm động vật nhập lậu, nghi nhập lậu; các hoạt động thu gom, mua, bán, sơ chế, chế biến động vật thủy sản không rõ nguồn gốc; tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; triển khai các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp với các lực lượng chức năng tổ chức đấu tranh, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm.

8. Đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền về tác hại của dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản nhằm nâng cao nhận thức cho Nhân dân trong chăn nuôi.

b) Vận động Nhân dân kịp thời phát hiện, thông tin cho chính quyền địa phương và cơ quan chức năng khi có động vật mắc bệnh, chết không rõ nguyên nhân; hưởng ứng kế hoạch tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng nhằm phòng ngừa và ngăn chặn các loại dịch bệnh trong chăn nuôi.

c) Phối hợp chính quyền cùng với cơ quan chức năng trong giám sát kế hoạch hoạt động phòng chống dịch bệnh động vật nói chung và DTHCP nói riêng có hiệu quả.

9. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh rà soát, thực hiện khoan nợ, giãn nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm vay lãi, cho vay mới... tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở chăn nuôi vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất, ổn định đời sống do ảnh hưởng của dịch theo các quy định hiện hành.

10. Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các ngành liên quan thực hiện tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản định kỳ và đột xuất phát trên sóng truyền hình và đăng báo theo nội dung kế hoạch phòng chống dịch bệnh năm 2025; đồng thời thông tin kịp thời, chính xác cho người dân về diễn biến tình hình bệnh, nhất là bệnh DTHCP, VDNC... và các biện pháp phòng chống dịch.

11. UBND các xã, phường

a) Trên cơ sở kế hoạch này và tình hình thực tế của địa phương, xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2025 chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện trên địa bàn quản lý.

b) Phối hợp Mặt trận Tổ quốc tuyên truyền về công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi như: Chăn nuôi an toàn sinh học, tiêu độc khử trùng; nghĩa vụ của người chăn nuôi phải thực hiện tiêm phòng các bệnh tiêm phòng bắt buộc theo quy định; tổ chức phát động ngày “Thế giới phòng chống bệnh Đại” vào ngày 28/9 hàng năm trên địa bàn quản lý.

c) Hướng dẫn người chăn nuôi, thú y cơ sở tăng cường theo dõi đàn gia súc, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi, tổ chức thực hiện theo đúng quy định đối với công tác tái đàn heo; hướng dẫn người nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh động vật thủy sản áp dụng quy trình quản lý chăm sóc, phòng bệnh chủ động trong quá trình nuôi.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở giết mổ hiện có trên địa bàn, thu hồi giấy phép các cơ sở không đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; đồng thời triển khai nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn.

đ) Tổ chức kiểm tra các trang trại chăn nuôi nằm trong khu vực cấm nuôi để kịp thời chấn chỉnh, xử lý các vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh thú y và có kế hoạch di dời hoặc ngưng chăn nuôi.

e) Thống kê số lượng đàn gia súc, gia cầm; dự trù vắc xin, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch trên địa bàn quản lý, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

g) Xây dựng kế hoạch, kinh phí, quy chế tổ chức hoạt động Đội bắt chó chạy rong; xử lý chó, mèo bị bắt giữ, chưa tiêm phòng vắc xin bệnh Đại trên địa bàn quản lý theo quy định.

h) Củng cố đội liên ngành, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh, buôn bán, giết mổ động vật, tiêu thụ sản phẩm động vật để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm theo quy định.

i) Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh, phát hiện sớm các ổ dịch, bao vây xử lý nhanh khi còn ở diện hẹp.

k) Triển khai các đợt vệ sinh, khử trùng, tiêu độc tại các khu vực chăn nuôi, chợ, điểm buôn bán, giết mổ bằng vôi bột hoặc hóa chất; thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc sau mỗi buổi họp chợ, mỗi ca giết mổ.

l) Rà soát, dự phòng sẵn các phương án tiêu hủy, nơi chôn, đốt động vật, bao gồm cả hóa chất, dụng cụ và phương tiện vận chuyển từ ổ dịch đến nơi tiêu hủy.

m) Rà soát, thống kê tổng đàn theo trang trại, nông hộ để có số liệu chính xác phục vụ công tác phòng chống dịch, quản lý chăn nuôi.

n) Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

o) Báo cáo kết quả về công tác phòng chống dịch bệnh động vật (đợt xuất, nhập) trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản) để tổng hợp, báo cáo Trung ương và UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là “Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 06 tháng cuối năm 2025”; đề nghị các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo đề xuất UBND đề chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Mục V (các đơn vị thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Chăn nuôi - Thú y;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh (Đ/c Hoàng);
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTNS, KTN)
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/KHpddb/19.8-838)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục I

BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ CÁC NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ ĐỀ XUẤT CÁC NỘI DUNG TRIỂN KHAI 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo kế hoạch số 76 / KH-UBND ngày 28 /8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)



	KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-UBND NGÀY 21/02/2025 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI	KẾ HOẠCH SỐ 361/KH-UBND NGÀY 12/12/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC	NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM
STT	NỘI DUNG	ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM	ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM
I	Ban hành văn bản, bố trí kinh phí		Ban hành văn bản, bố trí kinh phí
II	TUYÊN TRUYỀN, TẬP HUẤN		TUYÊN TRUYỀN, TẬP HUẤN
I	Tuyên truyền		Tuyên truyền
1.1	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai, Đài TH Đồng Nai 04 lần về bệnh Cúm gia cầm trên báo và 04 cuộc về bệnh Cúm gia cầm trên Đài TH.	chưa thực hiện	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai, Đài TH Đồng Nai 02 lần về bệnh Cúm gia cầm trên báo và 02 cuộc về bệnh Cúm gia cầm trên Đài TH
1.2	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai, Đài TH Đồng Nai 04 lần bệnh Dại trên báo và 04 cuộc bệnh Dại trên Đài TH.	chưa thực hiện	02 lần truyền truyền trên báo, 02 lần truyền truyền trên đài truyền hình (2 tháng/1 lần).
1.3	In 200 bảng đăng ký tiêm phòng Dại	chưa thực hiện	chưa thực hiện In 200 bảng đăng ký tiêm phòng Dại: Poster/băng rôn (treo trước phòng khám thú y)
1.4	02 buổi tọa đàm	chưa thực hiện	02 buổi tọa đàm
1.5	Tạo 02 Clip tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh.	chưa thực hiện	Tạo 02 Clip tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh.

KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-UBND NGÀY 21/02/2025 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI		KẾ HOẠCH SỐ 361/KH-UBND NGÀY 12/12/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC		NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM
2	Tập huấn			
2.1	Tập huấn PCD bệnh gia súc, gia cầm cho nhân viên TY cấp xã, 01 lớp	chưa thực hiện	Tổ chức tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về quản lý chăn nuôi, phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm, động vật thủy sản và công tác xây dựng, quản lý cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật cho cán bộ quản lý, chuyên môn Thú y, nhân viên Thú y cấp xã, mạng lưới Thú y cơ sở, hành nghề dịch vụ Thú y; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi động vật thủy sản và các đối tượng liên quan khác	Đề xuất sửa đổi: Tổ chức 02 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm với đối tượng cho cán bộ quản lý, chuyên môn Thú y, nhân viên Thú y cấp xã, mạng lưới Thú y cơ sở, hành nghề dịch vụ Thú y.
2.2	Tập huấn cập nhật quy định mới về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB (Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) cho các đối tượng là chủ trang trại chăn nuôi	chưa thực hiện		Tổ chức 02 lớp Tập huấn cập nhật quy định mới về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB (Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) cho các đối tượng là chủ trang trại chăn nuôi
2.3	Phối hợp tập huấn 11 lớp về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng ATDB, hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động đội bắt chó thả rông tại 11 huyện, thành phố, mỗi đơn vị cấp huyện 01 ngày	chưa thực hiện		Phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức tập huấn cho công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng khác (nếu có) trong công tác phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng ATDB và công tác thành lập, tổ chức hoạt động của đội bắt chó thả rông theo đề nghị.
III	TIÊU ĐỘC SÁT TRỪNG: từ 03-04 đợt	đã thực hiện đợt 01	TIÊU ĐỘC SÁT TRỪNG: 02 đợt	Thực hiện 02-03 đợt
IV	AN TOÀN DỊCH BỆNH			Các vùng ATDB trên địa bàn tỉnh thay đổi địa giới hành chính không còn được công nhận ATDB (Văn bản số 1364/CNTY-DT), ngoài trừ xã Đắc Lua ATDB với bệnh CGC và Newcastle



KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-UBND NGÀY 21/02/2025 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI		KẾ HOẠCH SỐ 361/KH-UBND NGÀY 12/12/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC		NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM	
1	Đổi với bệnh CGC và Newcastle: thăm định mới 03 vùng cấp huyện: Nhơn Trạch, Tân Phú, Xuân Lộc; tái thăm định 06 vùng cấp huyện: Cẩm Mỹ, Long Thành, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Định Quán, Trảng Bom.	chưa thực hiện	Tập trung tổ chức xây dựng, quản lý, duy trì các vùng chăn nuôi gia cầm ATDB gồm Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, Bình Long, Bù Đăng và Phú Riềng;	chưa thực hiện	Xây dựng mới 29 vùng ATDB cấp xã với CGC và Newcastle để phục vụ xuất khẩu gồm các xã: Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Minh Hưng, Chơn Thành, Nha Bích, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đắc Nhau, Bom Bò, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức, Bình Long, An Lộc, Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung, Phước Thái, Long Phước, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Nam Cát Tiên, Xuân Đường; kinh phí từ nguồn ngân sách.
2		Xây dựng vùng chăn nuôi gia súc ATDB gồm: Chơn Thành, Hớn Quản.			Đề xuất không thực hiện. (Đề xuất năm sau triển khai thực, do 02 vùng này hiện nay chưa có cơ sở xuất khẩu); hiện nay 02 vùng này đã hết hiệu lực.
3	Xây dựng mới 11 vùng cấp xã ATDB Đại tại thành phố Biên Hòa (08 vùng), Long Khánh (03 vùng).	chưa thực hiện			Đề xuất không thực hiện: Các vùng ATDB trên địa bàn tỉnh thay đổi địa giới hành chính không còn được công nhận ATDB (Văn bản số 1364/CNTY-DT).
V	GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG các dịch bệnh nguy hiểm cơ sở chăn nuôi nông hộ; nuôi trồng thủy sản; chợ				
1	Bệnh CGC: 2.224 mẫu swab gộp xét nghiệm lưu hành vi rút H5	đã thực hiện lấy 1.779 mẫu	Tổ chức lấy mẫu giám sát vi rút gây bệnh nguy hiểm lưu hành như các bệnh LMLM, VDNC, DTLCD, DTLCP, Tai xanh, CGC, Niu-cát-xon, Đại động vật và các dịch bệnh nguy hiểm khác trên đàn gia súc, gia cầm nhằm phát hiện, cảnh báo sớm, kịp thời áp dụng các biện pháp phòng ngừa, hạn chế phát sinh và lây lan dịch bệnh.		- Đề xuất không thực hiện lấy 455 mẫu còn lại, thanh toán các công việc đã thực hiện. - Lý do đề xuất: 02 Phòng thuộc Long Khánh cũ không còn chăn nuôi; 210 mẫu tại 30 chợ thuộc 10 huyện Đồng Nai cũ, 175 mẫu tại các lò mổ Đồng Nai cũ do địa giới hành chính thay đổi sau sáp nhập.
2	Bệnh Newcastle: 134 xã duy trì, tái thăm định (năm trong vùng ATDB cấp huyện) x 12 mẫu/xã = 1.608 mẫu swab gộp (lồng ghép trong lấy mẫu giám sát CGC hộ chăn nuôi).	đã thực hiện lấy 1.548 mẫu			- Đề xuất không thực hiện, thanh toán các công việc đã thực hiện. - Lý do đề xuất: Lồng ghép trong chương trình lấy mẫu giám sát cúm gia cầm nông hộ, một số phương trên địa bàn Long Khánh cũ không còn chăn nuôi.

KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-UBND NGÀY 21/02/2025 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI		KẾ HOẠCH SỐ 361/KH-UBND NGÀY 12/12/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC		NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM
3	Bệnh VDNC: 690 mẫu xét nghiệm lưu hành vi rút tại địa phương có nguy cơ cao, đã từng có dịch bệnh VDNC	đã thực hiện lấy 600 mẫu		Đề xuất không thực hiện, thanh toán các công việc đã thực hiện. đã lấy 600/690 mẫu kế hoạch, 60 mẫu còn lại tại xã phân bổ còn lại, sau sát nhập thay đổi địa giới hành chính, đề xuất ngưng thực hiện.
4	Bệnh Dại: 2.409 mẫu huyết thanh xét nghiệm kháng thể Dại	đã thực hiện 934 mẫu		- Đề xuất không thực hiện - Các vùng ATDB trên địa bàn tỉnh thay đổi địa giới hành chính không còn được công nhận ATDB (Văn bản số 1364/CNTY-DT); và do thay đổi địa giới hành chính sau sát nhập, (Dự toán cũ 3 xã/huyện),
5	Bệnh LMLM lấy mẫu huyết thanh trên bò: 30 mẫu/xã x 03 xã/huyện x 10 huyện x 2 đợt/năm = 1.800 mẫu huyết thanh bò.	đã thực hiện lấy 720 mẫu		- Đề xuất không thực hiện, thanh toán các công việc đã thực hiện. - Lý do ngưng: do thay đổi địa giới hành chính sau sát nhập, (Dự toán cũ 3 xã/huyện)
6	Bệnh DTHCP: 2.220 mẫu môi trường	đã thực hiện lấy 1.406		"- Đề xuất không thực hiện, thanh toán các công việc đã thực hiện. "- Lý do ngưng: do thay đổi địa giới hành chính sau sát nhập: Dự toán cũ mẫu môi trường hộ chăn nuôi thực hiện lấy 12 mẫu/xã.
7	PHÒNG DỊCH THỦY SẢN			Tiếp tục triển khai các nội dung giám sát chủ động, bị động
	Giám sát chủ động các dịch bệnh nguy hiểm cơ sở nuôi trồng thủy sản: 104 mẫu	chưa thực hiện		Giám sát chủ động các dịch bệnh nguy hiểm cơ sở nuôi trồng thủy sản: 104 mẫu
	Giám sát bị động	đã lấy 02 mẫu.		Tiếp tục triển khai thực hiện
VI	GIÁM SÁT BỊ ĐỘNG (KHI CÓ BỆNH)	Đã thực hiện 53 mẫu		Tiếp tục triển khai thực hiện

KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-UBND NGÀY 21/02/2025 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI		KẾ HOẠCH SỐ 361/KH-UBND NGÀY 12/12/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC		NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM
VII	TỔ CHỨC TIÊM PHÒNG			
4	Bệnh CGC: tổ chức tiêm phòng cho đàn gia cầm chăn nuôi nông hộ trên địa bàn các huyện nguy cơ cao gồm: Trảng Bom, Cẩm Mỹ và Vĩnh Cửu.	đã thực hiện đợt 01	Tiêm phòng miễn phí vắc xin Cúm gia cầm và Niu-cát-xon cho các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thuộc các huyện, thị xã, thành phố xây dựng vùng an toàn dịch bệnh gồm 07 huyện, thị xã, thành phố: Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đăng, Hớn Quản, Bình Long và Phú Riềng; Tiêm phòng miễn phí vắc xin Cúm gia cầm cho các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thuộc 03 huyện biên giới bao gồm Bù Gia Mập, Lộc Ninh và Bù Đốp	chưa thực hiện
5	Bệnh LMLM (Quyết định số 1632/QĐ-TTg): tổ chức tiêm phòng cho đàn trâu, bò chăn nuôi nông hộ trên địa bàn 50 đơn vị cấp xã có ổ dịch cũ hoặc có kết quả giám sát lưu hành vi rút dương tính các năm 2023, 2024	đã thực hiện đợt 01	Tiêm miễn phí vắc xin LMLM cho đàn trâu, bò, lợn đực giống, lợn nái giống của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước; Tiêm miễn phí vắc xin LMLM cho đàn trâu, bò, lợn của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn các xã thuộc (huyện Hớn Quản, thị xã Chơn Thành xây dựng vùng chăn nuôi gia súc an toàn dịch bệnh động vật)	chưa thực hiện
				Bệnh CGC tổ chức tiêm phòng cho đàn gia cầm chăn nuôi nông hộ trên địa bàn các xã như sau: + 26 đơn vị cấp xã thuộc vùng nguy cơ cao theo Quyết định số 172/QĐ-TTg như sau: 13 đơn vị cấp xã (huyện Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ của tỉnh Đồng Nai cũ) gồm: An Viễn, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh; Xuân Quế, Xuân Dương, Cẩm Mỹ, Sông Ray, Xuân Đông; Trị An, Tân An, Phú Lý; 13 xã của 03 huyện biên giới, tỉnh Bình Phước cũ: Bù Gia Mập, Đắc O, Phú Nghĩa, Đa Kia; Lộc Thành, Lộc Ninh, Lộc Hưng, Lộc Tân, Lộc Thạnh, Lộc Quang; Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước. + 29 xã xây dựng mới vùng ATDB với bệnh CGC, Newcastle để phục vụ xuất khẩu theo Quyết định số 889/QĐ-TTg như sau: Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Minh Hưng, Chơn Thành, Nha Bích, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đắc Nhau, Bom Bo, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức, Bình Long, An Lộc, Bình Tân, Long Hà, Phú Riềng, Phú Trung, Phước Thái, Long Phước, Xuân Hòa, Xuân Lộc, Nam Cát Tiên, Xuân Đường.

KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-UBND NGÀY 21/02/2025 CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI		KẾ HOẠCH SỐ 361/KH-UBND NGÀY 12/12/2024 CỦA UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC		NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN 6 THÁNG CUỐI NĂM	
6	Bệnh VDNC trâu, bò (Quyết định số 1814/QĐ-TTg); tiêm phòng 01 đợt/năm cho đàn trâu, bò chăn nuôi nông hộ.	chưa thực hiện	Bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò; Tiêm miễn phí vắc xin VDNC cho đàn trâu, bò của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn toàn tỉnh.	chưa thực hiện	Bệnh VDNC trâu, bò; tổ chức tiêm phòng cho đàn trâu, bò của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn cả tỉnh theo Quyết định số 1814/QĐ-TTg.
8			Bệnh Tụ huyết trùng trâu, bò; Tiêm miễn phí vắc xin THT của các hộ chăn nuôi trâu, bò nhỏ lẻ tại các xã biên giới và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh bình phước cũ		- Đề xuất không thực hiện. - Lý do đề xuất: căn cứ tình hình dịch tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh không phát ổ dịch bệnh Tụ huyết trùng,
9			Bệnh Dại động vật: Tiêm phòng miễn phí cho đàn chó, mèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh		Bệnh Dại động vật: tổ chức tiêm phòng cho đàn chó, mèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2151/QĐ-TTg.
10			Bệnh Dịch tả lợn cổ điển: Tiêm phòng miễn phí vắc xin DTLCD cho các hộ chăn nuôi lợn nhỏ lẻ tại các huyện, thị xã xây dựng vùng ATDB gồm Chơn Thành và Hớn Quản.		- Đề xuất không thực hiện: - Lý do đề xuất: căn cứ tình hình dịch tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh không phát ổ DTLCD,
VIII	KIỂM TRA PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH	đã thực hiện			Tiếp tục triển khai
IX	CHỐNG DỊCH				
	Triển khai các biện pháp phòng chống dịch theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật	đã thực hiện	Triển khai các biện pháp phòng chống dịch theo quy định của Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật	đã thực hiện	Tiếp tục triển khai

Phụ lục II

BẢNG TỔNG HỢP THEO DỜI TIẾN ĐỘ CÁC NỘI DUNG, KINH PHÍ KH PCDB ĐÃ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM

(Kèm theo Kế hoạch số *76* /KH-UBND ngày *28* /8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
	PHẦN I: CÁC KẾ HOẠCH ĐÃ DƯỢC DUYỆT	3.352.910	-	1.194.897	37.638	2.158.013
I	KẾ HOẠCH SỐ 4154/KH-UBND NGÀY 20/4/2021 CỦA UBND TỈNH KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH LMLM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025	355.160		138.118	1.800	217.042
1	Chi phí tiêm phòng bệnh LMLM các xã ở dịch cũ và lưu hành vi rút năm 2023, 2024: dự kiến năm 2025, 50 xã tổng đàn: trâu bò: 25.000 con, mỗi đợt: mỗi xã dự kiến thành lập 1 đội tiêm phòng, 2 người/đội/ngày x 10 ngày (mỗi đội tiêm phòng khoảng 50 con/ngày)	-	Đã tiêm phòng 01 đợt	-		-
2	Giám sát chủ động lưu hành vi rút LMLM: lấy 30 mẫu/xã (6-10 cơ sở/xã) x 3 xã/huyện x 10 huyện x 2 đợt/năm = 1800 mẫu (lấy mẫu trên bò: 01 ngày/xã) = 60 ngày; gom mẫu 3 xã/chuyển/ngày = 20 ngày	355.160	Đã lấy 700 mẫu	138.118	1.800	217.042
II	KẾ HOẠCH SỐ 3310/KH-UBND NGÀY 30/3/2020 CỦA UBND TỈNH VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH CÚM GIA CẦM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020-2025	353.435		36.476	7.032	316.959
1	Chi phí tuyên truyền, hội nghị	12.000	chưa thực hiện	-		12.000

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
2	Tiêm phòng hộ chăn nuôi nhỏ lẻ huyện Cẩm Mỹ, Trảng Bom và Vĩnh Cửu: 40 xã x 2 đội/xã= 80 đội x 02 người/đội = 160 người, tổng đàn khoảng 1.100.000 con gia cầm, với khoảng 6.000 hộ	246.248	đã thực hiện 01 đợt, đã in giấy chứng nhận tiêm phòng	4.400	7.032	241.848
3	Giám sát sau tiêm phòng (Trảng Bom, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu): lấy 30 mẫu/xã x 3 xã/huyện x 3 huyện = 270 mẫu x 02 đợt	64.152	Đã thực hiện 01 đợt	32.076		32.076
4	Giám sát khi gia cầm có bệnh (01 cơ sở /xe/ngày)	31.035	Chưa thực hiện	-		31.035
III	KẾ HOẠCH SỐ 4153/KH-UBND NGÀY 20/4/2021 CỦA UBND TỈNH KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH DTHCP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025	1.032.200		619.536	25.656	412.664
1	Giám sát chủ động: 2.220 mẫu, gồm 2.176 mẫu (1.656 mẫu gộp ở cơ sở chăn nuôi; 120 mẫu ở cơ sở giết mổ; 400 mẫu ở các điểm bán thịt heo để xét nghiệm giám sát lưu hành vi rút) + 44 mẫu xét nghiệm mở rộng khi có mẫu dương tính, ước tính 2%. Mỗi ngày lấy 4 mẫu= 555 ngày; gom mẫu 555/3 = 185 ngày,	969.030	Đã lấy 1.406 mẫu giám sát	613.719	25.431	355.311
2	Giám sát bị động: lấy xét nghiệm 30 mẫu	58.170	đã xét nghiệm 03 mẫu	5.817	225	52.353
3	Chi phí văn phòng phẩm	5.000	Chưa thực hiện			5.000
IV	KẾ HOẠCH SỐ 112/KH-UBND NGÀY 20/5/2022 UBND TỈNH KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH VIÊM DẠ NỔI CỤC Ở TRÂU, BÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2022 – 2030	610.181		172.329	1.950	437.852
1	Tuyên truyền, tập huấn	Lồng ghép trong KH PCD hằng năm				

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
2	Tiêu độc sát trùng	Lồng ghép trong KH PCD hằng năm				
3	Tiêm phòng : CHI PHÍ TIÊM PHÒNG V DNC HỘ CN TRÀU BÒ NHỎ LÊ (132 xã, số hộ 6.500 hộ với tổng đàn khoảng 68.000 con x 1 đội/xã x 02 người/đội (01 người trực tiếp + 1 người dẫn đường) = 276 người) .	329.420	Đã in giấy chứng nhận 130 cuốn	1.950	1.950	327.470
4	Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm bệnh V DNC	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 Đề án tăng cường năng lực				
5	Giám sát dịch bệnh	235.761		170.379		65.382
5,1	Giám sát chủ động: Giám sát lưu hành vi rút (lấy 30 mẫu/xã x 23 xã có ổ dịch cũ và nguy cơ cao = 690 mẫu, lấy mẫu 01 ngày/xã = 23 ngày)	195.936	Đã lấy 600 mẫu	170.379		25.557
5,2	Giám sát bị động (khi có bệnh) (dự kiến 15 hộ = 15 mẫu = 15 ngày)	39.825	Chưa thực hiện			39.825
6	Công tác phí kiểm tra, giám sát và chỉ đạo tiêm phòng	45.000	Chưa thực hiện			45.000
V	THỦY SẢN (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỐ 12614/KH-UBND NGÀY 14/10/2021 CỦA UBND TỈNH VỀ PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ DỊCH BỆNH NGUY HIỂM TRÊN THỦY SẢN NUÔI Ở ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021-2030	605.520		9.120	-	596.400
1	Giám sát chủ động	457.084	Chưa thực hiện			457.084
2	Giám sát khi có bệnh: dự kiến 30 mẫu, mỗi ngày lấy 01 cơ sở = 30 ngày	136.796	đã thực hiện lấy 02 mẫu xét nghiệm	9.120		127.676
3	Kháng sinh đồ các mẫu dương tính: 40 mẫu x 166.000đ/mẫu/7 loại kháng sinh	6.640				6.640
4	Thùng bảo ôn các loại: 05 thùng x 1.000.000đ/thùng	5.000				5.000

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
VI	KẾ HOẠCH SỐ 265/KH-UBND VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH DẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2022 – 2030.	396.414		219.318	1.200	177.096
I	CHI PHÍ TUYÊN TUYÊN, HỘI NGHỊ	48.600	Chưa thực hiện			48.600
2	THÔNG KÊ ĐÀN, PHO TO, VẦN PHÒNG PHẨM Chi phí bổ sung văn phòng phẩm (Chi cục CNTT: 1.500.000 đồng + 11 huyện (1.000.000 đồng/huyện) + 170 xã: (500.000đ/đơn vị)	1.500	Đã thực hiện	1.500		-
3	GIÀM SÁT DỊCH BỆNH TRÊN ĐỘNG VẬT Giám sát sau tiêm phòng (Mỗi huyện lấy 03 xã, mỗi xã lấy 35 mẫu huyết thanh chó, mèo (09 huyện x 03 xã/huyện x 35 mẫu/xã = 945 mẫu)	346.314		217.818	1.200	128.496
3.1	Giám sát bị động (dự kiến 03 trường hợp chó, mèo cắn người, có biểu hiện lên cơn dại/năm. Mỗi trường hợp lấy 01 mẫu)	14.745	chưa thực hiện			14.745
3.2	Điều tra ổ dịch	4.842	chưa thực hiện			4.842
4	ĐỘI BẮT CHÓ CHẠY RONG	-				-
PHẦN II: KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT 2025						
A	KINH PHÍ PHÒNG DỊCH TRÊN CẠN	7.802.763		2.192.302	81.429	5.610.461
I	CHI PHÍ TUYÊN TUYÊN, HỘI NGHỊ	7.602.763		2.162.975	52.102	5.439.788
I	CHI PHÍ TUYÊN TUYÊN, HỘI NGHỊ	476.474	Chưa thực hiện			476.474
II	CHI PHÍ TIÊU ĐỘC SÁT TRÙNG: 04 đợt/năm, 15.000.000 m2/đợt	3.600.000				3.600.000
1	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m2) để đảm bảo tiết kiệm ngân sách và phù hợp thực tế 110đ/m2 x 15.000.000m2 x 4 đợt.		Đã thực hiện 01 đợt			-

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
2	Thuốc sát trùng: 30.000 lít x 120.000 đ/lít	3.600.000	Chưa thực hiện			3.600.000
	AN TOÀN DỊCH BỆNH: Xây dựng mới, tái thẩm định 21 vùng ATDB: 10 vùng cấp huyện đối với bệnh CGC, Newcastle (ngoại trừ TP. Biên Hoà) + 11 vùng cấp xã đối với bệnh Đại thành phố Biên Hoà (07 xã cấp mới; Long Khánh 04 xã cấp mới); Duy trì 06 vùng cấp xã với bệnh Đại: Biên Hoà (05), Long Khánh (01).	39.078	Chưa thực hiện			39.078
1	Phí thẩm định : 21 vùng x 3.500.000đ/vùng					-
2	Xăng, Xe Ô tô đi thẩm định và giám sát duy trì vùng ATDB: 27 ngày x 36 lít/ ngày x 24.000 đ/ lít.	23.328				23.328
3	Công tác phí: 7 người/ngày x 15 ngày x 150.000 đ/ngày/người (ngoại trừ TP. Biên Hoà).	15.750				15.750
IV	CHI PHÍ GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG	2.818.998		1.955.010	14.300	863.988
1	Giám sát bệnh CGC: 2.224 mẫu swab gộp xét nghiệm lưu hành vi rút H5.	1.540.888	1.779 mẫu	1.232.572	14.100	308.316
2	Giám sát Newcastle: vật tư xét nghiệm 1.608 mẫu gộp ở cơ sở chăn nuôi gồm: 134 xã duy trì (là vùng ATDB cấp xã hoặc nằm trong vùng ATDB cấp huyện) * 12 mẫu/Xã = 1.608 mẫu gộp x 395.000đ/mẫu.	635.160	1.548 mẫu	611.460		23.700
3	Giám sát lưu hành vi rút LMLM: lấy 1.800 mẫu (thực hiện Kế hoạch số 4154/KH-UBND).					-
4	Giám sát lưu hành Dịch tả heo Châu Phi: lấy mẫu giám sát lưu hành vi rút; lấy 2.220 mẫu (thực hiện Kế hoạch số 4153/KH-UBND).					-
5	Giám sát lưu hành bệnh VDNK: lấy 690 mẫu (thực hiện Kế hoạch số 112/KH-UBND).					-

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại Kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
6	Giám sát sau tiêm phòng bệnh Dại 1.464 mẫu huyết thanh: Vùng ATDB Dại: xây dựng mới 11 vùng cấp xã (07 Biên Hòa, 04 Long Khánh (trong đó 03 phường thuộc Biên Hòa và 01 phường thuộc Long Khánh đã lấy mẫu giám sát năm 2024 thực hiện lấy mẫu giám sát 01 lần năm 2025): (7 vùng x 61 mẫu/đợt/xã x 02 đợt/năm + 4 vùng x 61 mẫu/đợt/xã) = 1.089 mẫu; duy trì 06 vùng (05 Biên Hòa, 01 Long Khánh) x 61 mẫu x 01 đợt = 366 mẫu; tổng số mẫu lấy giám sát 1.464 mẫu huyết thanh, Mỗi ngày lấy 61 mẫu (đoàn lấy mẫu gồm 04 người), số ngày 1.461/61 = 24 ngày.	519.150	Đã thực hiện lấy 305 mẫu	108.378		410.772
7	Văn phòng phẩm: 200.000 đ/đơn vị x 13 đơn vị (11 trạm huyện + trạm CDXN + phòng PCD)	2.600	Đã thực hiện	2.600	200	-
8	Dụng cụ lấy mẫu: 12 đơn vị (11 trạm CNTY + Phòng PCD)	121.200	Chưa thực hiện			121.200
V	CHI PHÍ GIÁM SÁT BỊ ĐỘNG (KHI CÓ BỆNH HOẶC KHI CÓ MẪU DƯƠNG TÍNH VỚI VI RÚT)	538.925		203.645	36.467	335.280
1	Giám sát khi có gia cầm bệnh (01 cơ sở /xe/ngày)	130.157		12.995		117.162
1.1	Lấy mẫu giám sát bệnh CGC mở rộng cơ sở dương tính và các cơ sở xung quanh ước tính dương tính 1% x 2.224 mẫu = 23 mẫu x 06 CS (01 CS dương tính + 05 CS xung quanh) = 78 CS x 01 mẫu gộp/CS=78 mẫu gộp; 23 ngày lấy.	77.412	Chưa thực hiện			77.412
1.2	Bệnh Newcastle (69 mẫu)	52.745	Đã gửi 17 mẫu XN lại mẫu dương	12.995	9.945	39.750
2	Bệnh Lở mồm long móng (01 hộ, trang trại/xe vận chuyển/ngày)	45.465	Chưa thực hiện			45.465

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
3	Dịch tả heo cổ điển	15.155	Chưa thực hiện			15.155
4	Tai xanh	15.155	Chưa thực hiện			15.155
5	Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò (thực hiện Kế hoạch 112/KH-UBND)					-
6	Bệnh Đại: lấy xét nghiệm 47 mẫu	137.757	Đã thực hiện 39 mẫu	114.309	23.931	23.448
7	Thùng gửi mẫu 175 mẫu (mỗi mẫu 01 thùng) x 40.000đ/thùng	7.000	Đã thực hiện 37 mẫu (35 mẫu xét nghiệm bệnh Đại và 03 mẫu xét nghiệm bệnh DTHCP.	1.480		5.520
8	Điều tra ổ dịch (175 ngày)	161.736	Đã thực hiện 81 ngày	74.861	12.536	86.875
9	Chi phí văn phòng phẩm: 500.000đ/đơn vị x 13 đơn vị	6.500				6.500
10	In giấy chứng nhận tiêm phòng: 1.000 cuốn x 20.000đ/cuốn	20.000	Chưa thực hiện			20.000
VI	TỔ CHỨC TIÊM PHÒNG	41.088				41.088
1	Cúm gia cầm (Kế hoạch số 3310/KH-UBND)		Đã thực hiện 01 đợt			-
2	Chi phí tiêm phòng bệnh L/MLM các xã có ổ dịch cũ và nguy cơ cao (thực hiện Kế hoạch 4154/KH-UBND)	-	Đã thực hiện 01 đợt			-
3	Chi phí tiêm phòng hộ nghèo	1.088	Chưa thực hiện			1.088

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
4	Bom tiêm phục vụ tiêm phòng: đối với ổ dịch Đại mầu dương tính: dự kiến 50.000 bom tiêm x 8.000đ/cái	40.000	Chưa thực hiện			40.000
5	Chi phí tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên Trâu, bò (Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 20/5/2022)		Chưa thực hiện			-
6	Kinh phí dự phòng vắc xin Cúm gia cầm 150.000 liều (chống dịch, xử lý ổ dịch để nhanh chóng tổ chức tiêm phòng bao vây ổ dịch bệnh Cúm gia cầm, hoặc khi có bằng chứng vi rút Cúm gia cầm lưu hành) x 460 đ/liều.		Chưa thực hiện			-
7	Kinh phí dự phòng vắc xin Lở mồm long móng 10.000 liều (chống dịch, xử lý ổ dịch để nhanh chóng tổ chức tiêm phòng bao vây ổ dịch bệnh Lở mồm long móng, hoặc khi có bằng chứng vi rút Lở mồm long móng lưu hành) x 21.000 đ/liều.		Chưa thực hiện			-
8	Kinh phí dự phòng vắc xin Đại tiêm phòng cho chó mèo 50.000 liều vắc xin (chống dịch, xử lý ổ dịch để nhanh chóng tổ chức tiêm phòng bao vây ổ dịch bệnh Đại) x 19.000 đ/liều.		Chưa thực hiện			-
VII	CHI PHÍ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH (50 ngày)	88.200	Đã thực hiện 5 ngày (xăng xe đi giám sát)	4.320	1.335	83.880
1	Cấp tỉnh	43.200		4.320	1.335	38.880
1.1	Công tác phí: 06 người x 50 ngày x 150.000 đ/ngày		Chưa thực hiện			-
1.2	Nhiên liệu: 36 lít x 24.000 đ/lít x 50 ngày	43.200		4.320	1.335	38.880
2	Cấp huyện	-				-
2.1	Công tác phí: 04 người x 50 ngày x 150.000 đ/ngày x 11 huyện					-

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
2.2	Nhiên liệu: 16 lít x 24.000 đ/lít x 50 ngày x 11 huyện					-
VIII	CHI PHÍ ĐỘI LIỀN NGÀNH CẤP HUYỆN KIỂM TRA PHÒNG, CHỐNG DỊCH, VẬN CHUYỂN, KINH DOANH, GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM VÀ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT	-				-
B	KINH PHÍ PHÒNG DỊCH THỦY SẢN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỐ 12614/KH-UBND, 2021-2030					-
C	CHI KHÁC (chi phí tư vấn, thẩm định, đầu thầu vật tư, hoá chất, vắc xin, hàng hoá.....)	200.000	Đã thực hiện	29.327	29.327	170.673
D	TỔNG KINH PHÍ PHÒNG DỊCH = PHẦN 1 + PHẦN 2	11.155.673	-	3.387.199	119.067	7.768.475
Kế hoạch số 361 KH-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) Năm 2025			KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN			
	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh				
1	Chương trình xây dựng vùng An toàn dịch bệnh động vật	3.450.000				3.450.000
2	Chương trình phòng chống bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò	1.750.000				1.750.000
3	Chương trình quốc gia phòng chống bệnh lở mồm long móng	1.200.000				1.200.000
4	Chương trình vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi	1.150.000		26.000	26.000	1.124.000
5	Chương trình phòng chống bệnh Đại ở động vật	720.000		6.500	6.500	713.500
6	Chương trình tiêm phòng vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò	270.000		2.350	2.350	267.650
7	Chương trình tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm cho 3 huyện biên giới	150.000		3.000	3.000	147.000

STT	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Năm 2025	Kinh phí cấp tỉnh đã giao	Nội dung đã thực hiện	Ước kinh phí tính đã thực hiện	Nội dung kinh phí đã được thanh toán tại kho bạc	Kinh phí chưa thực hiện
8	Chương trình lấy mẫu giám sát dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh	320.000		110.225	110.225	209.775
9	Duy trì hoạt động của hai chốt kiểm soát dịch bệnh động vật tạm	220.000		54.686	54.686	165.314
E	TỔNG KINH PHÍ	9.230.000	-	202.761	202.761	9.027.239
	TỔNG KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH GIA SÚC, GIA CẦM, THỦY SẢN TỈNH ĐỒNG NAI (MỖI)	20.385.673	-	3.589.960	321.828	16.795.714

Ghi chú: Đối với các nội dung đã thực hiện 6 tháng đầu năm chưa thanh toán, tiếp tục thanh toán theo nội dung kế hoạch đã ban hành;
 Kinh phí chưa thực hiện của các nội dung đã phê duyệt chuyển tiếp xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh 06 tháng cuối năm 2025 phù hợp với điều kiện thực tế sau sát nhập 02 tỉnh.

Phụ lục III
PHÒNG DỊCH

(Kèm theo Kế hoạch số 76 /KH-UBND ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
I	CHI PHÍ TẬP HUẤN, TUYÊN TRUYỀN, HỘI NGHỊ	811.560	416.000	1.227.560	
1	Hội nghị: 02 hội nghị trực tuyến với 01 đầu cầu chính và 95 đầu cầu UBND các xã/phường, 300 người tham dự (trong đó 15 người các sở ngành đơn vị và 285 người cấp xã (95 xã x 03 người/xã)	64.600	0	64.600	
1.1	Tiền nước uống: 300 người x 2 cuộc x 2 buổi/cuộc x 50.000đ/người/buổi	60.000		60.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.2	Tài liệu: 15 bộ/cuộc x 2 cuộc/năm x 20.000đ/bộ	600		600	Thực tế
1.3	Trang trí hội trường, băng rôn: 2 cuộc/năm x 2.000.000 đ/cuộc	4.000		4.000	Thực tế
2	Tuyên truyền	106.000	209.000	315.000	
2.1	02 buổi tọa đàm x 40.000.000 đồng/buổi	Lồng ghép trong tuyên truyền ngành			Thực tế
2.2	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai - Đài TH Đồng Nai: bệnh Cúm gia cầm, bệnh Dại: 04 lần x 4.000.000 đ/lần	16.000		16.000	Thực tế
2.3	Tuyên truyền trên đài truyền thanh cấp xã	0	209.000	209.000	Thực tế
a	Thưông xuyên: 1 lần x 12 tháng x 95 xã x 100.000 đ/lần		114.000	114.000	Thực tế
b	Trước, trong đợt tiêm chính: 1 lần/ngày x 10 ngày x 100.000 đ/lần x 95 xã		95.000	95.000	Thực tế
2.4	Tạo Clip tuyên truyền (2 nội dung về phòng chống dịch bệnh): 03-05 phút/bệnh x 2 nội dung x 30.000.000đồng/clip.	60.000		60.000	Thực tế
2.5	In 200 bảng đăng ký tiêm phòng Dại x 150.000/bảng (Poster/bảng rôn).	30.000		30.000	Thực tế
3	Tập huấn	640.960	207.000	847.960	
3.1	Tập huấn 02 lớp bồi dưỡng kiến thức về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm với đối tượng cho cán bộ quản lý, chuyên môn Thú y, nhân viên Thú y cấp xã, mạng lưới Thú y cơ sở, hành nghề dịch vụ Thú y (02 lớp, 70 người/lớp/03 ngày, mỗi ngày 02 buổi, 06 giảng viên/lớp).	391.400	0	391.400	
a	Thu lao giảng viên: 1.600.000đ/người/buổi x 6 buổi x 2 lớp	19.200		19.200	Ngũy quyết số 180/2019/QĐ-HĐND ngày 29/10/2019
b	Tiền ăn giảng viên: 300.000đ/người/ngày x 03 ngày x 06 người/lớp x 02 lớp	10.800		10.800	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
c	Phòng nghỉ cho giảng viên: 550.000đ/người/đêm x 02 đêm x 06 người/lớp x 02 lớp	13.200		13.200	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
d	Xe đưa đón giảng viên: 3.000.000đ/chuyến x 03 ngày x 02 lớp	18.000		18.000	Thực tế
e	Trang trí hội trường, băng rôn: 600.000đ/lớp x 2 lớp	1.200		1.200	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
f	Thuê hội trường: 6.000.000đ/buổi x 6 buổi x 2 lớp	72.000		72.000	Thực tế
g	Chi phí xe đưa đón CCVC từ 03 trạm khu vực và các phòng chuyên môn: 3.000.000đ/chuyến x 4 chuyến x 02 lớp	24.000		24.000	Thực tế
h	Nước uống học viên: 50.000đ/buổi/người x 02 buổi/ngày x 03 ngày x 70 người/lớp x 02 lớp	42.000		42.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
i	Tài liệu tập huấn: 40.000đ/bộ x 70 người/lớp x 02 lớp	5.600		5.600	Thực tế
j	Văn phòng phẩm: 2.000.000đ/lớp x 2 lớp	4.000		4.000	Thực tế
k	Dụng cụ, mẫu vật thực hành: 20.000.000đ/lớp x 2 lớp	40.000		40.000	Thực tế
m	Thuê phòng nghỉ học viên qua đêm: 550.000 đ/người/đêm x 02 đêm x 114 người	125.400		125.400	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
l	Xe đưa đón học viên đi thực hành: 2.000.000đ/chuyến x 4 chuyến/lớp x 02 lớp	16.000		16.000	Thực tế
3.2	Tập huấn cập nhật quy định mới về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB (Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) cho các đối tượng là chủ trang trại chăn nuôi, (khoảng 70 người/lớp x 02 lớp =140 người, 2 ngày/lớp, mỗi ngày 02 buổi, 04 giảng viên/lớp)	186.800	0	186.800	
a	Thủ lao giảng viên: 1.600.000đ/người/buổi x 4 buổi x 02 lớp	12.800		12.800	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019
b	Tiền ăn giảng viên: 300.000đ/người/ngày x 04 người x 02 ngày/lớp x 02 lớp	4.800		4.800	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
c	Phòng nghỉ cho giảng viên: 550.000đ/người/đêm x 04 người x 1 đêm/lớp x 02 lớp	4.400		4.400	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
c	Xe đưa đón giảng viên: 3.000.000đ/chuyến x 02 chuyến x 02 lớp	12.000		12.000	Thực tế
d	Trang trí hội trường, băng rôn: 600.000đ/lớp x 02 lớp	1.200		1.200	Thực tế
e	Tiền ăn học viên: 200.000đ/người/ngày x 50% x 2 ngày x 140 người	28.000		28.000	Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2022
f	Chi phí xe đưa đón chủ cơ sở chăn nuôi từ các Trạm CNTS: 3.000.000đ/chuyến x 4 chuyến x 02 lớp	24.000		24.000	Thực tế
g	Thuê phòng nghỉ học viên qua đêm: 500.000đ/người/đêm x 50% x 01 đêm x 140 người	35.000		35.000	Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2022
h	Nước uống học viên: 50.000đ/buổi/người x 02 buổi/ngày x 02 ngày/lớp x 02 lớp x 70 người/lớp	28.000		28.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
i	Tài liệu tập huấn: 40.000đ/bộ x 140 người	5.600		5.600	Thực tế
j	Văn phòng phẩm: 1.500.000đ/lớp x 02 lớp	3.000		3.000	Thực tế
k	Dụng cụ, mẫu vật thực hành: 10.000.000đ/lớp x 02 lớp	20.000		20.000	Thực tế
l	Xe đưa đón học viên đi thực tế: 2.000.000đ/chuyến x 2 chuyến/lớp x 02 lớp	8.000		8.000	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
3.3	Phối hợp tập huấn 30 lớp cho công chức, viên chức cấp xã và các đối tượng khác (nếu có) trong công tác phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng ATDB và công tác thành lập, tổ chức hoạt động của đội bất chủ thả rồng (mỗi đơn vị cấp xã khoảng 12 người/ngày/02 buổi x 30 xã = 360 người).	62.760	207.000	269.760	
a	Thủ lao báo cáo viên: 1.000.000đ/người/buổi x 02 buổi/ngày x 30 lớp		60.000	60.000	Nghị quyết số 180/2019/NQ-HĐND ngày 29/10/2019
b	Xăng xe 30 chuyến x 300km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000đ/lít	34.560		34.560	Thực tế
c	Trang trí hội trường, băng rôn: 600.000đ/lớp x 30 lớp		18.000	18.000	Thực tế
d	Công tác phí: cán bộ tập huấn (02 người), lái xe (01 người) x 300.000đ/người/ngày x 30 ngày	27.000		27.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
e	Nước uống học viên: 50.000đ/buổi/người x 02 buổi/ngày x 01 ngày x 1.140 người		114.000	114.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
f	Tài liệu tập huấn: 40.000đ/bộ x 1.140 người	1.200		1.200	Thực tế
g	Văn phòng phẩm: 500.000đ/lớp x 30 lớp		15.000	15.000	Thực tế
II	CHI PHÍ TIÊU ĐỐC SÁT TRỪNG: 2-3 đợt, khoảng 20.000.000 m²/đợt	3.371.328	6.600.000	9.971.328	
I	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m ²) để đảm bảo tiết kiệm ngân sách và phù hợp thực tế 110đ/m ² x 20.000.000m ² x 3 đợt.		6.600.000	6.600.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2	Thuốc sát trùng: 27.000 lít x 120.000 đ/lít	3.240.000		3.240.000	Thực tế
3	Chi phí vận chuyển	131.328	0	131.328	
a	Vận chuyển hóa chất từ tỉnh về xã (01 chuyến trong ngày giao 3 xã = 32 chuyến): 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 32 chuyến x 2 đợt	73.728		73.728	Thực tế
b	Công tác phí vận chuyển, bốc xếp: 03 người/chuyến x 32 chuyến x 2 đợt x 300.000đ/chuyến/người/đợt.	57.600		57.600	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
III	TIÊM PHÒNG VÀ GIÀM SÁT SAU TIÊM PHÒNG	10.777.930	4.880.035	15.657.965	
I	Bệnh Cúm gia cầm	1.992.794	2.293.775	4.286.569	
1.1	Tiêm phòng: hộ chăn nuôi nhỏ lẻ 55 xã, tổng dân khoảng 2.000.000con, với khoảng 8.000 hộ, mỗi xã có từ 3 đến 5 (TB = 4) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 02 người (01 trực tiếp, 01 người gián tiếp), tổng công có 220 đội tiêm phòng, với 440 người (trong đó trực tiếp 220 người, gián tiếp 220 người), dự kiến tiêm trong 10 ngày	1.789.148	2.293.775	4.082.923	
1.1.1	Dùng cu, vật tư phục vụ tiêm phòng	46.900	42.075	88.975	
a	Bơm tiêm: 220 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	37.400		37.400	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 220 bộ x 25.000 đ/bộ	5.500		5.500	Thực tế
c	Kim tiêm số 9 TQ: 2.000.000 con: 400 con/cây x 800 đ/cây	4.000		4.000	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 55 xã x 100.000 đ/xã		5.500	5.500	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
e	Còn sát trùng: 55 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít				
f	Bông gòn: 55 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		13.200	13.200	Thực tế
g	Xà phòng: 55 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		9.900	9.900	Thực tế
h	Đèn pin sạc: 220 đôi x 1 đôi/cái x 50.000đ/cái		2.475	2.475	
1.1.2	Bảo hộ lao động	418.000	88.000	506.000	
a	Trang phục 7 khoản: 440 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	418.000		418.000	Thực tế
b	Áo mưa: 440 người x 1 cái/người x 150.000 đ/cái		66.000	66.000	Thực tế
c	Úng: 440 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		22.000	22.000	Thực tế
1.1.3	Chi phí tiêm phòng	960.960	1.622.500	2.583.460	
a	Tiền vắc xin Cúm gia cầm: 2.000.000 liều x 462 đ/liều	924.000		924.000	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt: (4%) x 2.000.000 liều x 462 đ/liều	36.960		36.960	Thực tế
c	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 385 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết); 55 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		1.622.500	1.622.500	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
1.1.4	Xăng xe, công tác phí vận chuyển vận tư, vắc xin về 55 xã	33.288	211.200	244.488	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã (01 chuyến trong ngày giao 3 xã = 19 chuyến): 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 19 chuyến	21.888		21.888	
b	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người/chuyến x 19 chuyến x 300.000đ/người/chuyến x 01 đợt	11.400		11.400	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
c	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 440 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		211.200	211.200	Thực tế
1.1.5	Kiểm tra, giám sát và chỉ đạo tiêm phòng	330.000	330.000	660.000	
a	Trạm CNTS khu vực: 02 người/xã x 10 ngày/xã x 55 xã x 300.000đ/người x 01 đợt	330.000	0	330.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
b	Cấp xã: 02 người/xã x 10 ngày/xã x 55 xã x 300.000đ/người x 01 đợt		330.000	330.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
1.2	Giám sát sau tiêm phòng bệnh CGC: 55 xã x 30 mẫu/xã=1.650 mẫu; đoàn lấy mẫu gồm có 04 người (02 người lấy mẫu, 02 người dẫn đường), ngày lấy mẫu 02 xã = 28 ngày; gom mẫu 06 xã gom 01 lần= 10 ngày gom mẫu	203.646	0	203.646	
a	Vật tư hóa chất Xét nghiệm: 1.650 mẫu x 86.000 đồng/mẫu	141.900		141.900	Thực tế
b	Vật tư lấy mẫu, bảo quản: 1.650 mẫu x 5.000 đ/mẫu	8.250		8.250	Thực tế
c	Nhiên liệu lấy, vận chuyển gom mẫu: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 10 ngày	11.520		11.520	Thực tế
d	Công tác phí vận chuyển gom mẫu 01 người/chuyến x 10 chuyến x 300.000đ/người/chuyến	3.000		3.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
đ	Hỗ trợ người tham gia lấy mẫu: 04 người/ngày x 28 ngày/xã x 300.000 đ/ngày	33.600		33.600	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
e	Xăng xe lấy mẫu: 02 lít x 04 xe/ngày x 28 ngày x 24.000 đ/lít	5.376		5.376	Thực tế
2	Bệnh LMLM: tiêm phòng cho đàn trâu, bò của các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn 85 xã: với tổng đàn trâu bò: 116.000 con với 20.000 hộ nuôi, mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, tổng cộng có 170 đội tiêm phòng	2.616.590	-	2.616.590	
2.1	Chi phí mua vắc xin	2.533.440	-	-	Thực tế
a	Vaccine LMLM type O: 116.000 liều x 21.000 đ/liều x 01 đợt	2.436.000		-	Thực tế
b	Hao hụt vắc xin (4%) x 116.000 liều x 21.000 đ/liều x 01 đợt	97.440		-	Thực tế
2.2	Dùng cụ vật tư tiêm phòng: lồng ghép với tiêm phòng V DNC, ngoài trừ:	83.150	0	83.150	Thực tế
a	Bom tiêm: 170 đôi x 01 cái/đôi x 170.000 đ/cái	28.900		28.900	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 170 bộ x 25.000 đ/bộ	4.250		4.250	Thực tế
c	Kim tiêm số 16 TQ: 01 kim/hộ x 20.000 hộ x 2500 đ/cây	50.000		50.000	Thực tế
3	Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò: hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn 85 xã phường có chăn nuôi trâu bò trên địa bàn tỉnh: tổng đàn khoảng 116.000 con với 20.000 hộ nuôi, mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, tổng cộng có 170 đội tiêm phòng x 02 người/đội (01 người trực tiếp + 1 người dẫn đường), dự kiến tiêm trong 10 ngày = 340 người	4.518.702	1.436.500	5.955.202	
3.1	Chi phí vắc xin	4.223.244	-	4.223.244	Thực tế
a	Vaccine VDNC: 116.000 con x 35.007 đ/liều	4.060.812		4.060.812	Thực tế
b	Dự phòng vắc xin hao hụt (ước tính 4%)	162.432		162.432	Thực tế
3.2	Vật tư tiêm phòng	83.150	57.800	140.950	Thực tế
a	Bom tiêm: 170 đôi x 1 cái/đôi x 170.000 đ/cái	28.900		28.900	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 170 bộ x 25.000 đ/bộ	4.250		4.250	Thực tế
c	Kim tiêm số 16 TQ: 01 kim/hộ x 20.000 hộ x 2500 đ/cây	50.000		50.000	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 85 xã x 100.000 đ/xã		8.500	8.500	Thực tế
d	Cồn sát trùng: 85 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		20.400	20.400	Thực tế
e	Bông gòn: 85 xã x 1,5 kg/xã x 120.000 đ/kg		15.300	15.300	Thực tế
g	Xà phòng cục lifebuoy: 85 xã x 4 cục/xã x 40.000 đ/cục		13.600	13.600	Thực tế
3.3	Bảo hộ lao động	161.500	68.000	229.500	Thực tế
a	Trang phục 7 khoản: 170 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	161.500			
b	Áo mưa: 340 người x 01 bộ/người x 150.000 đ/bộ		51.000		
c	Ủng: 340 người x 01 đôi/người/đợt x 50.000 đ/đôi		17.000		
3.4	Xăng xe tiêm phòng trên địa bàn 85 xã:	50.808	163.200	214.008	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã (01 chuyến trong ngày chờ cho 03 xã = 29 chuyến): 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 29 chuyến	33.408		33.408	Thực tế
b	Công tác phí vận chuyển vắc xin: 02 người x 300.000 đ/người x 29 chuyến	17.400		17.400	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
c	Hỗ trợ cho người tham gia tiêm phòng: 340 người x 02 lít/ngày/xe x 10 ngày/đợt x 24.000 đ/lít		163.200	163.200	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
3.5	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 255 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết); 85 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		1.147.500	1.147.500	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
4	Bệnh Đại: Tiêm phòng cho đàn chó, mèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn 64 xã thuộc tỉnh, tổng đàn khoảng 80.000 con, mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, tổng cộng có 128 đội tiêm phòng, mỗi đội có 02 người, tổng số người tiêm 256 người (trong đó trực tiếp 128 người, gián tiếp 128 người), dự kiến tiêm trong 10 ngày.	1.558.544	1.149.760	2.708.304	
4.1	Dùng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	0	112.960	112.960	
a	Ông tiêm nhựa (bao gồm cả kim): 80.000 cây/con x 800 đ/cây (3cc)	64.000		64.000	Thực tế
b	Cây chuyên dùng bắt chó: 02 cái/xã x 64 xã x 600.000đ/cái		76.800	76.800	Thực tế
c	Nước đá bảo quản vắc xin: 64 xã x 100.000 đ/xã		6.400	6.400	Thực tế
d	Còn sắt trùng: 64 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		15.360	15.360	Thực tế
e	Bông gòn: 64 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		11.520	11.520	Thực tế
f	Xả phòng: 64 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		2.880	2.880	Thực tế
4.2	Bảo hộ lao động	0	81.920	81.920	
a	Áo Blue: 128 người x 02 bộ/người x 120.000 đ/bộ		30.720	30.720	Thực tế
b	Áo mưa: 256 người x 01 bộ/người x 150.000đ/bộ		38.400	38.400	
c	Ủng: 256 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		12.800	12.800	Thực tế
4.3	Tiền vắc xin tiêm phòng: 80.000 tiền x 19.000 đ/tiền	1.520.000		1.520.000	
4.4	Xăng xe tiêm phòng	38.544	122.880	161.424	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: (3 xã/ngày/chuyến= 22 chuyến): 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít x 22 chuyến	25.344		25.344	Thực tế
b	Hỗ trợ người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 256 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		122.880	122.880	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vắc xin, vật tư: 02 người x 300.000đ/người x 22 chuyến	13.200		13.200	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
4.5	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 184 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 180 người x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết); 64 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 60 x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc 300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết.		832.000	832.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
5	Bom tiêm phục vụ tiêm phòng: đối với ổ dịch Đại mẫu dương tính: dự kiến 50.000 cái x 800đ/cái	40.000		40.000	Thực tế
6	Thùng bảo ôn: 95 xã x 2 thùng/xã x 270.000đ/thùng	51.300		51.300	
IV	Giảm sát bị động (khi có bệnh)	861.258		861.258	
1	Bệnh CGC: (dự kiến 10 hộ = 10 ngày)	32.330	0	32.330	
1.1	Chi phí xét nghiệm: 10 mẫu x 585.000 đ/mẫu	5.850		5.850	Thực tế
1.2	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	26.480		26.480	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
a	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 10 mẫu x 10.000 đ/mẫu.	100		100	Thực tế
b	Xăng xe nhân mẫu và gửi mẫu: 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000 đ/lít x 10 chuyến (01 chuyến/ngày)	11.520		11.520	Thực tế
c	Bảo hộ 7 khoản: 10 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ.	1.900		1.900	Thực tế
d	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 10 ngày x 300.000 đ/ngày	12.000		12.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
e	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 10 ngày x 24.000đ/lít	960		960	Thực tế
2	Bệnh Newcastle	16.815		16.815	
a	Chi phí xét nghiệm xét nghiệm: 5 mẫu x 585.000 đ/mẫu	2.925		2.925	Thực tế
b	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 5 mẫu x 14 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu	700		700	Thực tế
c	Xăng xe nhân mẫu và gửi mẫu: 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít x 5 chuyến (01 chuyến/ngày).	5.760		5.760	Thực tế
d	Bảo hộ 7 khoản: 5 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	950		950	Thực tế
e	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 5 ngày x 300.000 đ/ngày	6.000		6.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
f	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 5 ngày x 24.000đ/lít.	480		480	Thực tế
3	Bệnh Lở mồm long móng (01 hộ, trang trại/xe vận chuyển/ngày). (dự kiến 15 cơ sở = 15 mẫu = 15 ngày)	49.095		49.095	
a	Chi phí xét nghiệm xét nghiệm xét nghiệm: 15 mẫu x 585.000 đ/mẫu.	8.775		8.775	Thực tế
b	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 75 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu.	750		750	Thực tế
c	Xăng xe nhân mẫu và gửi mẫu: 15 ngày x 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít.	17.280		17.280	Thực tế
d	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
e	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 15 ngày x 300.000 đ/ngày	18.000		18.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
f	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 15 ngày x 24.000đ/lít.	1.440		1.440	Thực tế
4	Dịch tả heo cổ điển (05 hộ =05 mẫu =05 ngày)	16.815		16.815	
a	Xét nghiệm: 05 mẫu gộp ở 05 hộ có gia súc nghi Dịch tả cổ điển x 585.000 đ/mẫu	2.925		2.925	Thực tế
b	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 05 x 14 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu	700		700	Thực tế
c	Xăng xe nhân mẫu và gửi mẫu: 05 ngày x 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	5.760		5.760	Thực tế
d	Bảo hộ 7 khoản: 5 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	950		950	Thực tế
e	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 5 ngày x 300.000 đ/ngày	6.000		6.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
f	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 5 ngày x 24.000đ/lít.	480		480	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
5	Tai xanh	16.815		16.815	
<i>a</i>	<i>Xét nghiệm: 5 mẫu x 585.000 đ/mẫu</i>	<i>2.925</i>		<i>2.925</i>	Thực tế
<i>b</i>	<i>Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 5 x 14 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu</i>	<i>700</i>		<i>700</i>	Thực tế
<i>c</i>	Xăng xe nhận và gửi mẫu: 5 ngày x 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	5.760		5.760	Thực tế
<i>d</i>	Bảo hộ 7 khoản: 5 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	950		950	Thực tế
<i>e</i>	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 5 ngày x 300.000 đ/ngày	6.000		6.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
<i>f</i>	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 5 ngày x 24.000đ/lít.	480		480	Thực tế
6	Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò (thực hiện Kế hoạch 112/KH-UBND): Giám sát bị động (khi có bệnh) (dự kiến 15 hộ = 15 ngày)	88.215		88.215	
<i>a</i>	Chi phí xét nghiệm 15 mẫu x 585.000 đ/mẫu	8.775		8.775	Thực tế
<i>b</i>	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	39.720		39.720	Thực tế
	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 15 mẫu x 10.000 đ/mẫu.	150		150	Thực tế
	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít.	17.280		17.280	Thực tế
	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ.	2.850		2.850	Thực tế
	Công tác phí người tham gia lấy mẫu: 02 người, vận chuyển mẫu (02 người) x 15 ngày x 300.000 đ/ngày	18.000		18.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 15 ngày x 24.000đ/lít.	1.440		1.440	Thực tế
7	Bệnh Đại : (dự kiến 40 trường hợp chó, mèo cắn người, có biểu hiện lên cơn dại/năm. Mỗi trường hợp lấy 01 mẫu)	129.320		129.320	
<i>a</i>	<i>Xét nghiệm: 40 mẫu x 585.000 đ/mẫu</i>	<i>23.400</i>		<i>23.400</i>	Thực tế
<i>b</i>	<i>Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 40 mẫu x 10.000 đ/mẫu</i>	<i>400</i>		<i>400</i>	Thực tế
<i>c</i>	Xăng xe thu và gửi mẫu: 40 ngày x 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	46.080		46.080	Thực tế
<i>d</i>	Bảo hộ 7 khoản: 40 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	7.600		7.600	Thực tế
<i>e</i>	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 40 ngày x 300.000 đ/ngày	48.000		48.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
<i>f</i>	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xe x 2 xe/ngày x 40 ngày x 24.000đ/lít.	3.840		3.840	Thực tế
8	Bệnh Dịch tả heo Châu Phi	263.680		263.680	
<i>a</i>	<i>Vật tư, hóa chất xét nghiệm: 80 mẫu gộp x 585.000 đ/mẫu</i>	<i>46.800</i>		<i>46.800</i>	Thực tế
<i>b</i>	<i>Vật tư lấy mẫu, bảo quản: 400 mẫu đơn (5 mẫu gộp 1 mẫu) x 5.000 đ/mẫu</i>	<i>2.000</i>		<i>2.000</i>	Thực tế
<i>c</i>	<i>Nhiên liệu lấy, vận chuyển mẫu: 48 lít (16 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít x 80 ngày</i>	<i>103.680</i>		<i>103.680</i>	Thực tế
<i>d</i>	<i>Bảo hộ 7 khoản: 80 cơ sở x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ</i>	<i>15.200</i>		<i>15.200</i>	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
e	Công tác phí người tham gia lấy mẫu (02 người), vận chuyển mẫu (02 người) x 80 ngày x 300.000 đ/ngày	96.000		96.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
f	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia lấy mẫu: 02 lít/xế x 2 xe/ngày x 80ngày x 24.000đ/lít.	7.680		7.680	Thực tế
9	Thùng (xốp) giữ mẫu: 215 thùng (trên cùn 185 thùng và thủy sản 30 thùng) x 40.000đ/thùng	8.600		8.600	
10	Đá gel bảo quản mẫu: 215 thùng x 5 bịch/thùng x 8.000đ/bịch	8.600		8.600	
11	Điều tra ô dịch	224.460	0	224.460	
a	Công tác phí người tham gia điều tra ô dịch: 03 người x 215 ngày x 300.000đ/người/ngày	193.500		193.500	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
b	Xăng, xe: 02 lít/xế x 03 xe/ngày x 215 ngày x 24.000đ/lít	30.960		30.960	Thực tế
12	Chi phí văn phòng phẩm, pho tô: (500.000đ/don vị x 13 don vị) + (95 xã x 2.500.000đ/xã)	6.500	237.500	244.000	Thực tế
13	Dụng cụ lấy mẫu: 12 don vị (10 Trạm CNTS khu vực + 01 phòng Nghiệp vụ + Phòng TY)	94.800	0	94.800	
a	Bộ dụng cụ mổ khám: 12 bộ x 5.000.000đ/bộ	60.000		60.000	Thực tế
b	Cây chuyên dụng bắt chó: 4 cây/don vị x 12 don vị x 600.000đ/cây	28.800		28.800	Thực tế
c	Dụng cụ lấy mẫu hầu họng gia súc (probang): 12 cây x 500.000 đ/cái	6.000		6.000	Thực tế
V	THỦY SẢN	661.464	350.000	1.011.464	KẾ HOẠCH SỐ 66/KH-LBND
1	Giám sát chủ động	485.128		485.128	
1.1	Giám sát mầm bệnh trên Tôm: tổng 54 mẫu, mỗi ngày lấy 04-05 mẫu/ngày = 12 ngày	231.896		231.896	
1.1.1	Giám sát Tôm nước lợ thương phẩm: 30 CS x 01 đợt/năm = 30 mẫu	148.920		148.920	
a	TSV: 30 mẫu x 483.000đ/mẫu	14.490		14.490	Thực tế
b	YHV: 30 mẫu x 483.000đ/mẫu	14.490		14.490	Thực tế
c	DIVI: 30 mẫu x 520.000đ/mẫu	15.600		15.600	Thực tế
d	IMNV: 30 mẫu x 648.000đ/mẫu	19.440		19.440	Thực tế
e	WSSV: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
f	IHHNV: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
g	E. hepatopenaei sp.nov: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
h	AHPND: 02 chỉ tiêu	33.960		33.960	Thực tế
	V. parahaemolyticus độc lực (T): 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
	V. parahaemolyticus độc lực (BN): 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
1.1.2	Chi phí XV tôm càng xanh	47.552		47.552	Thực tế
a	Xét nghiệm 01 cơ sở giống: 01 mẫu x 04 lần = 04 mẫu	17.832		17.832	Thực tế
	MNV: 03 x 04 mẫu x 483.000đ/mẫu	5.796		5.796	Thực tế
	XSV: 03 x 04 mẫu x 483.000đ/mẫu	5.796		5.796	Thực tế
	DIVI: 03 x 04 mẫu x 520.000đ/mẫu	6.240		6.240	Thực tế
b	Xét nghiệm Tôm càng xanh nông hộ: 20 CS x 01 đợt/năm = 20 mẫu	29.720		29.720	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã hỗ trợ kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
	MNV: 20 mẫu x 483.000đ/mẫu	9.660		9.660	Thực tế
	XSV: 20 mẫu x 483.000đ/mẫu	9.660		9.660	Thực tế
	DIV1: 20 mẫu x 520.000đ/mẫu	10.400		10.400	Thực tế
1.1.3	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	35.424		35.424	Thực tế
a	Xăng xe lấy gửi mẫu: 16 lít/100km x 300km/chuyến x 12 ngày x 24.000đ/lít	13.824		13.824	Thực tế
b	Công tác phí người lấy mẫu, gửi mẫu 3 người x 12 ngày x 300.000 đồng	10.800		10.800	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
c	Vật tư lấy mẫu: 54 mẫu x 20.000đ/mẫu	1.080		1.080	Thực tế
d	Chi phí mua mẫu: 54 mẫu x 180.000đ/mẫu	9.720		9.720	Thực tế
1.2	Giám sát màn bệnh trên cá nước ngọt: 90 mẫu, lấy 4- 5 mẫu/ngày = 20 ngày	197.060		197.060	Thực tế
1.2.1	Xét nghiệm cá tra thương phẩm: 10 CS x 01 đợt/năm = 10 mẫu	5.200		5.200	Thực tế
	Edwardsiella ictaluriđ : 10 mẫu x 520.000đ/mẫu	5.200		5.200	Thực tế
1.2.2	Xét nghiệm cá nước ngọt khác: 80 mẫu	133.520		133.520	Thực tế
	Spring viraemia of carp virus: 80 mẫu x 483.000đ/mẫu	38.640		38.640	Thực tế
	Koi herpesvirus: 80 mẫu x 566.000đ/mẫu	45.280		45.280	Thực tế
	TiLV: 80 mẫu x 620.000đ/mẫu	49.600		49.600	Thực tế
1.2.3	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	58.340		58.340	Thực tế
	Xăng xe: 16 lít/100km x 300km/chuyến x 20 ngày x 24.000đ/lít	23.040		23.040	Thực tế
	Công tác phí người lấy mẫu, gửi mẫu 3 người x 20 ngày x 300.000 đồng	18.000		18.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
	Vật tư lấy mẫu: 90 mẫu x 20.000đ/mẫu	1.800		1.800	Thực tế
	Chi phí mua mẫu: 90 mẫu x 100.000đ/mẫu	9.000		9.000	Thực tế
	Thuê ghe thu mẫu cá lồng bè: 1.300.000 đồng/ngày x 05 ngày	6.500		6.500	Thực tế
1.3	Giám sát màn bệnh trên hồ lồng bè: 30 mẫu, lấy 04-05 mẫu/ngày = 6 ngày	56.172		56.172	Thực tế
1.3.1	Bệnh do Perkinsus NV 02 chi tiêu	33.960		33.960	Thực tế
	Perkinsus marinus: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
	Perkinsus olseni: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
1.3.2	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	22.212		22.212	Thực tế
	Xăng xe: 16 lít/100km x 300km/chuyến x 6 ngày x 24.000đ/lít	6.912		6.912	Thực tế
	Công tác phí người lấy mẫu, gửi mẫu 3 người x 6 ngày x 300.000 đồng	5.400		5.400	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
	Vật tư lấy mẫu: 30 mẫu x 20.000đ/mẫu	600		600	Thực tế
	Chi phí mua mẫu: 30 mẫu x 50.000đ/mẫu	1.500		1.500	Thực tế
	Thuê ghe lấy mẫu: 1.300.000 đồng/ngày x 6 ngày	7.800		7.800	Thực tế
2	Giám sát khi có bệnh: dự kiến 30 mẫu, mỗi ngày lấy 01 cơ sở = 30 ngày	164.696	350.000	514.696	Thực tế
2.1	Xét nghiệm 07 mẫu tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ) và 3 mẫu tôm càng xanh	37.646		37.646	Thực tế
a	TSV : 07 mẫu x 483.000đ/mẫu	3.381		3.381	Thực tế
b	YHV: 07 mẫu x 483.000đ/mẫu	3.381		3.381	Thực tế
c	DIV1: 07 mẫu x 520.000đ/mẫu	3.640		3.640	Thực tế
d	IMNV: 07 mẫu x 648.000đ/mẫu	4.536		4.536	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
e	WSSV: 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
f	IHHNV: 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
g	E. hepatopenaei sp.nov: 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
h	V. parahaemolyticus độc lực (T): 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
i	V. parahaemolyticus độc lực (BN): 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
j	MNV: 03 mẫu x 483.000đ/mẫu	1.449		1.449	Thực tế
k	XSV: 03 mẫu x 483.000đ/mẫu	1.449		1.449	Thực tế
2.2	Xét nghiệm 15 mẫu cá nước ngọt	40.080		40.080	Thực tế
a	Spring viraemia of carp virus: 15 x 2 mẫu x 483.000đ/mẫu	14.490		14.490	Thực tế
b	Koi herpesvirus: 15 mẫu x 566.000đ/mẫu	8.490		8.490	Thực tế
c	TiLV: 15 mẫu x 620.000đ/mẫu	9.300		9.300	Thực tế
d	Edwardsiella ictaluriđ: 15 mẫu x 520.000đ/mẫu	7.800		7.800	Thực tế
2.3	Xét nghiệm 05 mẫu Hàu	5.660		5.660	Thực tế
	Perkinsus marinus: 05 mẫu x 566.000đ/mẫu	2.830		2.830	Thực tế
	Perkinsus olseni: 05 mẫu x 566.000đ/mẫu	2.830		2.830	Thực tế
2.4	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu đối xuất	81.310		81.310	Thực tế
a	Mua mẫu	3.550		3.550	Thực tế
	Tôm nước lợ, tôm càng xanh: 10 mẫu x 180.000đ/mẫu	1.800		1.800	Thực tế
	Cá nước ngọt: 15 mẫu x 100.000đ/mẫu	1.500		1.500	Thực tế
	Hàu lông bẹ: 05 mẫu x 50.000 đ/mẫu	250		250	Thực tế
b	Xăng xe: 48 lít x 30 ngày x 24.000 đ/lít	34.560		34.560	Thực tế
c	Công tác phí người lấy mẫu, gửi mẫu 3 người x 30 ngày x 300.000 đồng	27.000		27.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
d	Vật tư lấy mẫu: 20.000 đồng/mẫu x 30 mẫu	600		600	Thực tế
e	Thuê ghế lấy mẫu: 1.300.000 đồng/ngày x 12 ngày	15.600		15.600	Thực tế
2.5	Hóa chất hỗ trợ xử lý mẫu bệnh :50.000đ/kg Chlorine x 7.000kg		350.000	350.000	
3	Kháng sinh đồ các mẫu dương tính: 40 mẫu x 166.000đ/mẫu/7 loại kháng sinh	6.640		6.640	Thực tế
4	Thùng bảo ôn các loại: 05 thùng x 1.000.000đ/thùng	5.000		5.000	Thực tế
VI	ĐỘI BÁT CHỜ CHẠY RỒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ 95 XÃ: UBND các xã tùy vào tình hình thực tế để lên kế hoạch số đợt thực hiện trên địa bàn xã (dự kiến thực hiện 01 đợt/xã)		1.917.684	1.917.684	
1	Xe tuần tra, bắt chó:				
a	Thuê xe: 01 chuyến/ngày/đợt x 95 xã x 3.000.000đ/chuyến		304.000	304.000	Thực tế
b	Rửa sát trùng xe: 01 lần/01 đợt x 95 xã x 200.000đ/lần		285.000	285.000	Thực tế
			19.000	19.000	Thực tế
2	Chi phí người bắt chó, tuần tra, xử lý vi phạm: mỗi đợt bắt chó gồm 03 người (thuê) + 03 người tuần tra, xử lý vi phạm. (Người bắt chó do UBND cấp xã căn cứ tình hình thực tế ở địa phương ký hợp đồng (không hưởng lương từ ngân sách nhà nước).	0	555.180	555.180	
a	Người bắt chó: 03 người/ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) x 01 ngày/đợt x 95 xã		114.000	114.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
b	Điều trị dự phòng cho người tham gia hoạt động bắt chó thả rông: 06 người x 3 liều/người x 95 xã x 200.000đ/liều.		342.000	342.000	Thực tế
c	Công tác phí người tuần tra, xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn xã: 03 người/xã x 01 ngày/dợt x 95 xã x 300.000đ/người		85.500	85.500	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
d	Hỗ trợ xăng xe máy người tham gia tuần tra, xử lý vi phạm hành chính: 02 lít/xe x 03 xe/ngày x 01 đợt x 24.000đ/lít x 95 xã		13.680	13.680	Thực tế
3	Bảo hộ bắt chó: 03 người bắt		186.504	186.504	
a	Ứng: 01 đôi/người x 03 người x 50.000 đ/đôi x 95 xã		14.250	14.250	Thực tế
b	Giăng tay chống cắn: 01đôi/người x 03 người x 300.000đ/đôi x 95		85.500	85.500	Thực tế
c	Đòng phục: 01 bộ/người x 03 người x 300.000 đ/bộ x 95 xã		85.500	85.500	Thực tế
d	Khẩu trang: 06 người x 02 cái/người x 1.100 đ/cái x 01 đợt x 95 xã		1.254	1.254	Thực tế
4	Chi phí dụng cụ bắt nhốt chó		666.800	666.800	
a	Chuồng nhốt chó: 01 chuồng/xã x 3.000.000đ/chuồng x 95 xã		285.000	285.000	
b	Lồng nhốt chó quá trình bắt (ước bắt khoảng 10 con) : 10 lồng/xe x 800.000đ/lồng x 95 xã.		380.000	380.000	Thực tế
c	Vợt (cây) bắt chó: 03 người x 01 cái/người x 600.000đ/cái		1.800	1.800	Thực tế
5	Chi phí lưu giữ, chăm sóc chó		161.500	161.500	
a	Dụng cụ đựng nước uống: 10 cái/xã x 50.000đ/cái x 95 xã		47.500	47.500	Thực tế
b	Rọ mõm: 10 cái/xã x 100.000đ/cái x 95 xã		95.000	95.000	Thực tế
c	Thức ăn: 200.000đ/xã x 95 xã		19.000	19.000	Thực tế
6	Chi phí tiêu hủy chó mèo bệnh, chết.		43.700	43.700	
a	Chi phí tiêu hủy chó, mèo dự kiến: 60.000đ/con x 01 con/đợt x 95 xã.		5.700	5.700	Thực tế
b	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) x 01 ngày/đợt x 95 xã		38.000	38.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
VIII Chi phí kiểm tra, giám sát công tác PCDB					
1	Cấp tỉnh	83.040	430.020	513.060	Thực tế
a	Nhiệm liệu: 48 lít/ngày x 20 ngày x 24.000đ/lít	23.040	-	83.040	Thực tế
b	Chi phí thuê phòng nghỉ: 05 người x 20 ngày x 300.000đ/người/ngày	30.000		30.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
d	Công tác phí người tham gia: 05 người x 20 ngày x 300.000đ/người	30.000		30.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
2	Cấp xã		430.020	430.020	Thực tế
a	Nhiên liệu: 21 lít x 5 ngày/xã x 24.000đ/lít x 95 xã		2.520	2.520	Thực tế
b	Công tác phí người tham gia: 03 người/xã x 5 ngày/xã x 300.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) x 95 xã		427.500	427.500	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
IX	CHI PHÍ KHÁC (chi phí tư vấn, thẩm định, đầu thầu vật tư, hóa chất, vắc xin, hàng hóa...)	170.000		170.000	Thực tế
TỔNG KINH PHÍ:		16.736.580	14.593.739	31.330.319	

Phụ lục IV
CHỐNG DỊCH

(Kèm theo Kế hoạch số **76** /KH-UBND ngày **28** /8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Dvt: 1.000 đồng

PHẦN I: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHỐNG DỊCH XỬ LÝ MỘT Ồ DỊCH (khi không công bố dịch)					
PHẦN A: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ CƠ BẢN					
STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
1	Chi phí tuyên truyền	0	30.000	30.000	
	Tuyên truyền trên đài truyền thanh: 5 xã x (2 lần/ngày/xã; trong 30 ngày) x 100.000 đ/ngày		30.000	30.000	Thực tế
2	Chi phí vật tư, hóa chất	48.000	93.500	141.500	
2.1	Thuốc sát trùng: 400 lít x 120.000 đ/lít	48.000		48.000	Thực tế
2.2	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m ²) 110đ/m ² x 2000m ² /lít x 400 lít		88.000	88.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2.3	Chi phí với bột, các nhiên vật liệu phục vụ tiêu hủy: ước khoảng 1.000.000đ/tấn đồng vật		1.000	1.000	Thực tế
2.4	Thuê máy móc đào hố (phương pháp chôn): ước khoảng 1.800.000đ-3.500.000 đồng/ca.		3.500	3.500	Thực tế
2.5	Thuê phương tiện vận chuyển heo đến nơi tiêu hủy (cẩn cú vào vị trí tiêu hủy, khối lượng tiêu hủy để lựa chọn phương tiện vận chuyển): ước khoảng 1.000.000đ/chuyến xe chở 8-10 khối		1.000	1.000	Thực tế
3	Chi phí phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát xử lý ổ dịch	6.804	3.450	10.254	
3.1	Xăng xe cấp tỉnh: 48 lít/ngày x 2 ngày x 24.000đ/lít	2.304		2.304	Thực tế
3.2	Chi phí thuê phòng nghỉ: 05 người x 02 ngày x 300.000đ/người/ngày	3.000		3.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3.2	Hỗ trợ người tham gia: 05 người x 2 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)	1.500		1.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
3.3	Xăng xe cấp xã: 10 lít x 5 ngày x 24.000đ/lít		1.200	1.200	Thực tế

STT	HẠNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
3.4	Hỗ trợ người tham gia: 03 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		2.250	2.250	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
4	Chi phí văn phòng phẩm, pho tô: 2.500.000đ/xã x 95 xã		237.500	237.500	Thực tế
	TỔNG CỘNG	54.804	364.450	364.450	
	PHẦN B: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ THAY ĐỔI THEO BỆNH				
	I. CỤM GIA CẦM	59.754	726.865	786.619	
1	Chi phí tiêu hủy gia cầm	14.550	218.500	233.050	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia cầm tiêu hủy: 5.000 con x ước 01kg/con x 35.000đ/kg đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu (chim cút 20.000đ/kg; đà điểu 50.000đ/kg; trứng gia cầm 20.000đ/kg)		175.000	175.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia cầm theo thực tế, dự kiến: 3.000đ/con x 5.000 con		15.000	15.000	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		4.500	4.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 5 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		24.000	24.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia cầm nhập trái phép theo thực tế: 2.000 con x 3.000đ/con	6.000		6.000	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế

STT	HẠNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng cơ sở chăn nuôi gia cầm tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia cầm khoảng 500.000 con, mỗi xã có từ 3 đến 5 (TB = 4) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 03 người, tổng cộng có 20 đội tiêm phòng với 60 người; dự kiến tiêm trong 10 ngày (40 người trực tiếp, 20 người gián tiếp)	45.204	508.365	553.569	
2.1	Dùng cu, vật tư phục vụ tiêm phòng	4.900	3.825	8.725	
a	Bom tiêm: 20 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	3.400		3.400	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 20 bộ x 25.000 đ/bộ	500		500	Thực tế
c	Kim tiêm số 9 TQ: 500.000 con: 400 con/cây x 800 đ/cây	1.000		1.000	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 100.000 đ/xã		500	500	Thực tế
đ	Còn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
e	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
g	Xà phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế
h	Đèn pin sạc: 20 đội x 1 đội /cái x 50.000đ/cái		1.000	1.000	Thực tế
2.2	Bảo hộ lao động	38.000	8.000	46.000	
d	Trang phục 7 khoản: 40 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	38.000		38.000	Thực tế
đ	Áo mưa: 40 người x 1 cái/người x 150.000 đ/cái		6.000	6.000	Thực tế
e	Ủng: 40 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		2.000	2.000	Thực tế
2.3	Chi phí tiêm phòng	0	467.740	467.740	
a	Tiền vắc xin cúm gia cầm: 500.000 liều x 462 đ/liều		231.000	231.000	
b	Vắc xin hao hụt: (4%) x 500.000 liều x 462 đ/liều		9.240	9.240	Thực tế
c	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 55 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		227.500	227.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.4	Xăng xe, công tác phí vận chuyển vật tư, vắc xin	2.304	28.800	31.104	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 02 chuyến /05 xã	2.304		2.304	Thực tế

STT	HẠNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
b	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 60 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		28.800	28.800	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người/chuyến x 02 chuyến x 300.000đ/người/chuyến	600		600	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
	Dự toán xử lý ổ dịch Cúm gia cầm khi không công bố dịch = PHẦN A + I, PHẦN B	114.558	1.091.315	1.205.873	
II	LỖ MÒM LONG MỎNG				
I	Chi phí tiêu hủy gia súc	34.751	700.760	735.511	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: theo thực tế, ước thiệt hại như sau:	15.950	337.800	353.750	
a	Heo 100 con x 50 kg/con x 40.000đ/kg	0	302.500	302.500	
b	Cừu, hươu sao: 10 con x 50kg/con x 55.000đ/kg		200.000	200.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
c	Trâu, bò, ngựa, dê: 10 con x 150 kg/con x 50.000đ/kg		27.500	27.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc		75.000	75.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
a	Heo, dê, cừu theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 100 con		6.800	6.800	
b	Trâu, bò, Ngựa, hươu sao theo thực tế dự kiến: 200.000 đ/con x 4 con		6.000	6.000	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		800	800	Thực tế
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 5 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		4.500	4.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép (theo thực tế)		24.000	24.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
a	Heo, dê, cừu: 90 con x 60.000đ/con	7.400	0	7.400	
		5.400		5.400	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
b	Trâu, bò: 10 con x 200.000 đ/con	2.000		2.000	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia súc khoảng 13.000 con (heo, dê, cừu: 10.000 con, trâu, bò 3.000 con) mỗi xã có 02 đội tiêm phòng; mỗi đội tiêm phòng có 02 người, tổng cộng có 10 đội tiêm phòng với 20 người, trong đó trực tiếp 10 người, gián tiếp 10 người), dự kiến tiêm rong 10 ngày	18.801	362.960	381.761	
2.1	Chi phí mua vắc xin	0	282.660	282.660	
a	13.000 liều x 21.000 đ/liều		273.000	273.000	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt: 4% x 13.000 liều = 460 liều x 21.000đ/liều		9.660	9.660	Thực tế
2.2	Vật tư tiêm phòng	2.297	3.200	5.497	Thực tế
a	Bom tiêm: 10 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	1.700		1.700	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 10 bộ x 25.000 đ/bộ	250		250	Thực tế
c	Kim tiêm : 13.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây	347		347	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 5 xã x 100.000 đ/xã		500	500	Thực tế
d	Còn sát trùng: 5 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
e	Bông gòn: 5 xã x 1,5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
g	Xả phòng cục lifebuoy: 5 xã x 3 cục/xã x 40.000 đ/cục		600	600	Thực tế
2.3	Bảo hộ lao động	13.000	0	13.000	
a	Trang phục 7 khoản: 10 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	9.500		9.500	
b	Áo mưa: 01 cái x 20 người x 150.000 đ/cái	3.000		3.000	
c	Ủng: 01 đôi/người x 10 người x 50.000 đ/đôi	500		500	
2.4	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 15 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		67.500	67.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP

STT	HẠNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2.5	Xăng xe, công tác phí vận chuyển vận tư, vắc xin				
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 2 chuyến (03 xã/chuyến)	3.504	9.600	13.104	
b	Hỗ trợ người t trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 20 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít	2.304	9.600	2.304	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người/chuyến x 02 chuyến x 300.000đ/người/chuyến	9.600	1.200	1.200	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
Dự toán xử lý ổ dịch LMLM khi không công bố dịch = PHẦN A + II, PHẦN B		89.555	1.065.210	1.099.961	
III BỆNH TAI XANH					
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	14.550	500.567	515.117	
1.1	Héo: 30 con x 50 kg/con x 40.000đ/kg	14.550	90.300	104.850	
			60.000	60.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 30 con heo		1.800	1.800	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy hương lương từ ngân sách nhà nước: 06 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		4.500	4.500	
					Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 12 người x 5 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		24.000	24.000	
					Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 100 con		6.000	6.000	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ		8.550	8.550	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia súc khoảng 10.000 con; mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 10 đội tiêm phòng với 20 người, trong đó trực tiếp 10 người, gián tiếp 10 người)		410.267	410.267	
2.1	Mua vắc xin: 10.000 liều x 34.000đ/liều		340.000	340.000	Thực tế
2.2	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 15 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		67.500		Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.3	Bảo quản vắc xin: nước đá 10 ngày/ xã x 5 xã x 50.000 đ/ngày		2.500	2.500	Thực tế
2.4	Kim tiêm phòng: 10.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây		267	267	Thực tế
Dự toán chống dịch Tai xanh trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + III, PHẦN B					
		69.354	865.017	934.371	
IV	BỆNH DTHCP				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	15.750	328.500	344.250	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: 100 con x 50 kg/con x 40.000đ/kg		200.000	200.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc (Văn bản 13384/UBND-KTNS) dự kiến: 10 lần tiêu hủy bằng PP đốt (dưới 100 con/lần) x 10.000.000đ/lần		100.000	100.000	Văn bản 13384/UBND-KTNS
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		4.500	4.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bổ trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 5 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		24.000	24.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép, theo thực tế: 120 con heo x 60.000đ/con	7.200		7.200	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
Dự toán chống dịch DTHCP trên một xã khi không công bố dịch = PHẦN A + IV, PHẦN B					
V	VIÊM DA NỔI CỤC				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	10.550	67.000	77.550	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: trâu, bò 05 con x 150 kg/con x 50.000đ/kg		37.500	37.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc, theo thực tế dự kiến: 200.000 đ/con x 5 con		1.000	1.000	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		4.500	4.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 5 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		24.000	24.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
1.6	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép: theo thực tế dự kiến trâu, bò (10 con x 200.000 đ/con)	2.000		2.000	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2	Tiêm phòng hộ chăn nuôi trâu, bò nhỏ lẻ (lồng ghép KH tiêm phòng hàng năm)	-	-	-	
Dự toán chống dịch V DNC trên một xã khi không công bố dịch = PHẦN A + V, PHẦN B					
VI	DÀI CHÓ MÈO (mỗi ổ dịch 01 con bị bệnh và tiếp xúc 10 con xung quanh)	25.959	476.325	502.284	
1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo	855	1.800	2.655	
1.1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo theo thực tế, dự kiến: 60.000đ/con x 10 con		600	600	Thực tế
1.2	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 3 người x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		1.200	1.200	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.3	Trang bị bảo hộ 07 khoản: 01 ổ dịch x 9 người/ổ x 95.000đ/bộ	855		855	Thực tế
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng toàn bộ chó mèo khỏe mạnh tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn chó mèo khoảng 15.000 con, mỗi xã có từ 3 đến 5 (TB=4) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 02 người, tổng cộng có 20 đội tiêm phòng với 40 người, trong đó trực tiếp 20 người, gián tiếp 20 người	25.104	474.525	499.629	
2.1	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	12.000	2.825	14.825	
a	Cây chuyên dụng bắt chó: 04 cái/xã x 5 xã x 600.000đ/cái	12.000		12.000	Thực tế
b	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 100.000 đ/xã		500	500	Thực tế
c	Còn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
d	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
e	Xà phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế
2.2	Bảo hộ lao động	9.600	8.000	17.600	
a	Áo Blue: 40 người x 02 bộ/người x 120.000 đ/bộ	9.600		9.600	Thực tế
b	Áo mưa: 40 người x 01 bộ/người x 150.000đ/bộ		6.000	6.000	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
c	Ủng: 40 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		2.000	2.000	Thực tế
2.3	Tiền vắc xin đại: 15.000 liều x 19.000 đ/liều		285.000	285.000	Thực tế
2.4	Xăng xe tiêm phòng	3.504	19.200	22.704	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 2 chuyến (03 xã/chuyến)	2.304		2.304	Thực tế
b	Hỗ trợ người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 40 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		19.200	19.200	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vắc xin: 02 người x 300.000đ/chuyến x 2 chuyến	1.200		1.200	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
2.5	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 35 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		147.500	147.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.6	Điều trị dự phòng cho người tham gia tiêm phòng: 20 người x 3 liều x 200.000đ/liều.		12.000	12.000	Thực tế
Dự toán xử lý ổ dịch Đại chồ mèo khi không công bố dịch = PHẦN A + VI, PHẦN B					
		80.763	840.775	921.538	
VII	THỦY SẢN				
	KINH PHÍ CHỐNG DỊCH (10 ha: 5 ha cá, 2 ha tôm và 1000m ³ thủy sản nước ngọt nuôi lồng bè)	54.681	660.500	715.181	
1	Tiêu độc, khử trùng	54.206		54.206	
1.1	Hỗ trợ hóa chất chống dịch xử lý nước ao, hồ (Chlorine): 40.000đ/kg Chlorine x 1.000 kg	40.000		40.000	Thực tế
1.2	Tiêu độc, khử trùng	14.206		14.206	Thực tế
a	Thuốc sát trùng (Benkocid): 05 lít/ha x 10 ha x 125.000đ/lít	6.250		6.250	Thực tế
b	Công: 150.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 300.000đ/công) x 05 công/ha x 10 ha	7.500		7.500	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
		456		456	Thực tế
c	Nhiên liệu: 1.9 lít xăng/ha x 10 ha x 24.000đ/lít				
2	Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản: dự kiến 2.000kg cá giống, 6ha cá thương phẩm (2ha cá truyền thống, 2ha cá tra, 2ha cá rô phi), 7ha tôm (4 ha tôm sú, 3 ha tôm thẻ chân trắng) và 60.000kg thủy sản nước ngọt nuôi lồng bè		632.000	632.000	
a	Cá giống (cá tra, cá truyền thống, cá rô phi): 10.000 đồng/kg x 2.000kg		20.000	20.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
b	Diện tích nuôi tôm sú quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp): 9.000.000 đồng/ha x 2ha		18.000	18.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
c	Diện tích nuôi tôm sú (bán thâm canh, thâm canh): 12.000.000 đồng/ha x 2ha		24.000	24.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
d	Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng: 20.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ 50 - 100 con/m ²); 30.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 100 - 250 con/m ²); 50.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 250 con/m ²) x 3ha		90.000	90.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
đ	Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha x 2ha		20.000	20.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
e	Diện tích nuôi cá tra thâm canh: 50.000.000 đồng/ha x 2ha		100.000	100.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
f	Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha x 2ha		60.000	60.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
g	Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg x 60.000kg		300.000	300.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy	475	28.500	28.975	
3.1	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hương lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		4.500	4.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bổ trí kinh phí (kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
3.2	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 5 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		24.000		Nghị định 116/2025/NĐ-CP
3.3	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 05 người/ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	475		475	Thực tế
VI, PHẦN B		54.681	660.500	715.181	

Phụ lục IV
CHÔNG DỊCH
(Kèm theo Kế hoạch số **76** /KH-UBND ngày **28** /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: 1.000 đồng

PHẦN II: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHÔNG DỊCH MỘT XÃ (khi công bố dịch)					
PHẦN A: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ CỐ ĐỊNH					
STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
1	Chi phí tuyên truyền, hợp BCD	13.500	36.000	49.500	
<i>1.1</i>	<i>Nước uống Hợp BCD</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>10.000</i>	
	Cấp tỉnh (BCD, bảo, đài, các sở, ngành liên quan): 50 người x 50.000đ/người/buổi x 2 buổi	5.000		5.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
	Cấp xã (BCD, các ngành liên quan): 50 người x 50.000đ/người/buổi x 2 buổi		5.000	5.000	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
<i>1.2</i>	<i>Vấn phòng phẩm photo biểu bảng báo cáo, quyết toán</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>2.000</i>	Thực tế
<i>a</i>	<i>BCD tỉnh</i>	<i>500</i>		<i>500</i>	Thực tế
<i>b</i>	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thủy sản</i>	<i>500</i>		<i>500</i>	Thực tế
<i>d</i>	<i>Xã : 5 xã x 200.000đ/xã</i>		<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	Thực tế
<i>1,3</i>	<i>Chi phí tuyên truyền</i>	<i>7.500</i>	<i>30.000</i>	<i>37.500</i>	
<i>a</i>	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai (lồng ghép vào công tác phòng chống khi không có dịch xảy ra)	Lồng ghép			Thực tế
<i>b</i>	Tuyên truyền trên Đài TH Đồng Nai: 05 lần x 1.500.000đ/lần			7.500	Thực tế
<i>c</i>	Tuyên truyền trên đài truyền thanh: 05 xã x (2 lần/ngày/xã; trong 30 ngày) x100.000 đ/ngày		30.000	30.000	Thực tế
2	Chi phí vật tư, hóa chất	48.000	93.500	141.500	
<i>2.1</i>	Thuốc sát trùng: 400 lít x 120.000 đ/lít	48.000		48.000	Thực tế
<i>2.2</i>	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m2) 110đ/m2 x 2000m2/ lít x 400 lít		88.000	88.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bổ trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2.3	Chi phí với bột, các nhiên vật liệu phục vụ tiêu hủy: ước khoảng 1.000.000đ/tấn đồng vật		1.000	1.000	Thực tế
2.4	Thuê máy móc đào hố (phương pháp chôn): ước khoảng 1.800.000đ-3.500.000 đồng/ca.		3.500	3.500	Thực tế
2.5	Thuê phương tiện vận chuyển heo đến nơi tiêu hủy (cần cú vào vị trí tiêu hủy, khối lượng tiêu hủy để lựa chọn phương tiện vận chuyển): ước khoảng 1.000.000đ/chuyến xe chở 8-10 khối		1.000	1.000	Thực tế
3	Chi phí cho các Chốt	42.600	213.000	255.600	
3.1	Chốt Kiểm dịch tỉnh 02 chốt (30 ngày)	42.600	0	42.600	
a	Bồi dưỡng trực chốt : 03 người/chốt x 2 chốt x (26 ngày làm việc x 150.000đ/người/ngày + 04 ngày x 300.000 đ/ người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)	30.600		30.600	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
b	Tiền thuê nhà: 02 chốt x 30 ngày x 150.000 đ/ngày	9.000		9.000	Thực tế
c	Tiền điện, nước: 02 chốt x 30 ngày x 50.000 đ/ngày	3.000		3.000	Thực tế
3.2	Chi phí chốt kiểm dịch tại xã 10 chốt		213.000	213.000	
a	Bồi dưỡng trực chốt : 03 người/chốt x 10 chốt x (26 ngày làm việc x 150.000đ/người/ngày + 04 ngày x 300.000 đ/ người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		153.000	153.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
b	Tiền thuê nhà: 10 chốt x 30 ngày x 150.000đ/ngày		45.000	45.000	Thực tế
c	Tiền điện, nước: 10 chốt x 30 ngày x 50.000đ/ngày		15.000	15.000	Thực tế
4	Chi phí phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	12.510	9.540	22.050	
4.1	Cấp tỉnh: 48 li/ ngày x 5 ngày x 24.000đ/li.	5.760		5.760	Thực tế
4.2	Chi phí thuê phòng nghỉ: 05 người x 02 ngày x 300.000đ/người/ngày.	3.000		3.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tính	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
4.3	Hỗ trợ CC, VC cấp tỉnh kiểm tra PCDB: 05 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).	3.750		3.750	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
4.4	Cấp xã: 21 lit/ngày x 10 ngày x 24.000đ/lit.		5.040	5.040	Thực tế
4.5	Hỗ trợ CC, VC cấp xã kiểm tra PCDB: 03 người x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		4.500	4.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
5	Chi phí văn phòng phẩm, pho tô: 2.500.000đ/xã x 95 xã		237.500	237.500	Thực tế
TỔNG CỘNG		116.610	589.540	706.150	
PHẦN B: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ THAY ĐỔI THEO BỆNH					
	I. CỤM GIA CẦM	102.504	1.249.365	1.351.869	
1	Chi phí tiêu hủy gia cầm	57.300	741.000	798.300	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia cầm tiêu hủy: 15.000 con x ước 01kg/con x 35.000đ/kg đối với gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu (chim cú 20.000đ/kg; đà điểu 50.000đ/kg; trứng gia cầm 20.000đ/kg)		525.000	525.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia cầm theo thực tế, dự kiến: 3.000đ/con x 15.000 con		45.000	45.000	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 30 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		27.000	27.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 30 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		144.000	144.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia cầm nhập trái phép theo thực tế: 2.000 con x 3.000đ/con	6.000		6.000	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 30 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	51.300		51.300	Thực tế
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng cơ sở chăn nuôi gia cầm tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia cầm khoảng 500.000 con, mỗi xã có từ 3 đến 5 (TB = 4) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 03 người, tổng cộng có 20 đội tiêm phòng với 60 người; dự kiến tiêm trong 10 ngày (40 người trực tiếp, 20 người giám tiếp)	45.204	508.365	553.569	
2.1	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	4.900	3.825	8.725	
a	Bom tiêm: 20 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	3.400		3.400	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 20 bộ x 25.000 đ/bộ	500		500	Thực tế
c	Kim tiêm số 9 TQ: 500.000 con: 400 con/cây x 800 đ/cây	1.000		1.000	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 100.000 đ/xã		500	500	Thực tế
đ	Còn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
e	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
g	Xà phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế
h	Đèn pin sạc: 20 đội x 1 đội/cái x 50.000đ/cái		1.000	1.000	Thực tế
2.2	Bảo hộ lao động	38.000	8.000	46.000	
d	Trang phục 7 khoản: 40 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	38.000		38.000	Thực tế
đ	Áo mưa: 40 người x 1 cái/người x 150.000 đ/cái		6.000	6.000	Thực tế
e	Ủng: 40 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		2.000	2.000	Thực tế
2.3	Chi phí tiêm phòng	0	467.740	467.740	
a	Tiền vắc xin cúm gia cầm: 500.000 liều x 462 đ/liều		231.000	231.000	
b	Vắc xin hao hụt: (4%) x 500.000 liều x 462 đ/liều		9.240	9.240	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tính	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
c	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 55 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		227.500	227.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.4	Xăng xe, công tác phí vận chuyển vận tư, vắc xin	2.304	28.800	31.104	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 02 chuyến /05 xã,	2.304		2.304	Thực tế
b	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 60 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		28.800	28.800	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người/chuyến x 02 chuyến x 300.000đ/người/chuyến	600		600	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
Dự toán chống dịch Cúm gia cầm trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + I, PHẦN B		219.114	1.838.905	2.058.019	
II	LỖ MÒM LONG MỎNG	39.301	891.320	930.621	
I	Chi phí tiêu hủy gia súc	24.000	523.600	547.600	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: theo thực tế, ước thiệt hại như sau:	0	441.000	441.000	

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
a	Heo 200 con x 50 kg/con x 40.000đ/kg		400.000	400.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
b	Cừu, hươu sao: 4 con x 50kg/con x 55.000đ/kg		11.000	11.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
b	Trâu, bò, ngựa, dê: 04 con x 150 kg/con x 50.000đ/kg		30.000	30.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc		25.600	25.600	
a	Heo, dê, cừu theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 400 con		24.000	24.000	Thực tế
b	Trâu, bò, Ngựa, hươu sao theo thực tế dự kiến: 200.000 đ/con x 8 con		1.600	1.600	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hương lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		9.000	9.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hương lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		48.000	48.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép (theo thực tế)	6.900	0	6.900	
a	Heo, dê, cừu: 90 con x 60.000đ/con	5.400		5.400	Thực tế
b	Trâu, bò: 10 con x 150.000 đ/con	1.500		1.500	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ô dịch x 10 ô dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	17.100		17.100	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia súc khoảng 13.000 con (heo, dê, cừu: 10.000 con, trâu, bò 3.000 con) mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 02 người, tổng cộng có 10 đội tiêm phòng với 20 người, trong đó trực tiếp 10 người, gián tiếp 10 người), dự kiến tiêm trong 10 ngày	15.301	367.720	383.021	
2.1	Chi phí mua vắc xin	0	283.920	283.920	
a	13.000 liều x 21.000 đ/liều		273.000	273.000	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt: 4% x 13.000 liều x 21.000đ/liều		10.920	10.920	Thực tế
2.2	Vật tư tiêm phòng	2.297	3.200	5.497	Thực tế
a	Bom tiêm: 10 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	1.700		1.700	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 10 bộ x 25.000 đ/bộ	250		250	Thực tế
c	Kim tiêm : 13.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây	347		347	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 5 xã x 100.000 đ/xã		500	500	Thực tế
đ	Cồn sát trùng: 5 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
e	Bông gòn: 5 xã x 1,5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
g	Xà phòng cục lifebuoy: 5 xã x 3 cục/xã x 40.000 đ/cục		600	600	Thực tế
2.3	Bảo hộ lao động	9.500	3.500	13.000	
a	Trang phục 7 khoản: 10 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	9.500		9.500	
b	Áo mưa: 01 cái x 20 người x 150.000 đ/cái		3.000	3.000	
c	Ủng: 01 đôi/người x 10 người x 50.000 đ/đôi		500	500	
2.4	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 15 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		67.500	67.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2.5	Xăng xe, công tác phí vận chuyển vật tư, vắc xin	3.504	9.600	13.104	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 2 chuyến (03 xã/chuyến)	2.304		2.304	Thực tế
b	Hỗ trợ người t trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 20 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		9.600	9.600	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người/chuyến x 02 chuyến x 300.000đ/người/chuyến	1.200		1.200	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
Dự toán chống dịch LMLM trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + II, PHẦN B		155.911	1.480.860	1.636.771	
III	BỆNH TAI XANH	23.100	673.267	696.367	
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	23.100	263.000	286.100	
1.1	Heo: 100 con x 50 kg/con x 40.000đ/kg		200.000	200.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 100 con heo		6.000	6.000	Thực tế
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hàng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		9.000	9.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		48.000		Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trại phép theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 100 con	6.000		6.000	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 10 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	17.100		17.100	Thực tế
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng dân gia súc khoảng 10.000 con; mỗi xã có 02 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 10 đội tiêm phòng với 20 người, trong đó trực tiếp 10 người, gián tiếp 10 người)		410.267	410.267	
2.1	Mua vắc xin: 10.000 liều x 34.000đ/liều		340.000	340.000	Thực tế
2.2	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 15 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết).		67.500	67.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.3	Bảo quản vắc xin: nước đá 10 ngày/ xã x 5 xã x 50.000 đ/ngày		2.500	2.500	Thực tế
2.4	Kim tiêm phòng: 10.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây		267	267	Thực tế
Dự toán chống dịch Tai xanh trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + III, PHẦN B		139.710	1.262.807	1.402.517	

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
IV	BỆNH DTHCP	24.300	657.000	681.300	
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	24.300	657.000	681.300	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: 200 con x 50 kg/con x 40.000đ/kg		400.000	400.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc (Văn bản 13384/UBND-KTNS) dự kiến: 20 lần tiêu hủy bằng PP đối (dưới 100 con/lần) x 10.000.000đ/lần		200.000	200.000	Văn bản 13384/UBND- KTNS
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		9.000	9.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		48.000		Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép, theo thực tế: 120 con heo x 60.000đ/con	7.200		7.200	Thực tế
1.6	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 10 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	17.100		17.100	Thực tế
Dự toán chống dịch DTHCP trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A +		140.910	1.246.540	1.387.450	
V	VIÊM DA NỔI CỤC	18.600	133.500	152.100	
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	18.600	133.500	152.100	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: trâu, bò 10 con x 150 kg/con x 50.000đ/kg		75.000	75.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc, theo thực tế dự kiến: 150.000 đ/con x 10 con		1.500	1.500	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tính	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
1.3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		9.000	9.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		48.000	48.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.5	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 10 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	17.100		17.100	Thực tế
1.6	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép: theo thực tế dự kiến trâu, bò (10 con x 150.000 đ/con)	1.500		1.500	Thực tế
2	TIÊM PHÒNG HỘ CN TRÂU BÒ NHỎ LỄ (lồng ghép KH tiêm phòng hàng năm)	-	-	0	
Dự toán chống dịch V DNC trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + V, PHẦN B					
		135.210	723.040	858.250	
VI	DÀI CHÓ MÈO (dự kiến xảy ra 03 ổ dịch, mỗi ổ dịch 01 con bị bệnh và tiếp xúc 10 con xung quanh)	27.669	479.925	507.594	
1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo	2.565	5.400	7.965	
1.1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo theo thực tế, dự kiến: 60.000đ/con x 30 con		1.800	1.800	Thực tế
1.2	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: 3 người x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) x 03 ngày		3.600	3.600	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
1.3	Trang bị bảo hộ 07 khoản: 03 ổ dịch x 9 người/ổ x 95.000đ/bộ	2.565		2.565	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng toàn bộ chó mèo khỏe mạnh tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn chó mèo khoảng 15.000 con, mỗi xã có từ 3 đến 5 (TB=4) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 20 đội tiêm phòng với 40 người, trong đó trực tiếp 20 người, gián tiếp 20 người	25.104	474.525	499.629	
2.1	<i>Dùng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng</i>	12.000	2.825	14.825	
a	Cây chuyên dùng bắt chó: 04 cái/xã x 5 xã x 600.000đ/cái	12.000		12.000	Thực tế
b	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 100.000 đ/xã		500	500	Thực tế
c	Còn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
d	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
e	Xà phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế
2.2	<i>Bảo hộ lao động</i>	9.600	8.000	17.600	
a	áo Blue: 40 người x 02 bộ/người x 120.000 đ/bộ	9.600		9.600	Thực tế
b	Áo mưa: 40 người x 01 bộ/người x 150.000đ/bộ		6000	6.000	Thực tế
c	Ủng: 40 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		2.000	2.000	Thực tế
2.3	Tiền vắc xin đại: 15.000 liều x 19.000 đ/liều		285.000	285.000	
2.4	<i>Xăng xe tiêm phòng</i>	3.504	19.200	22.704	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về xã: 300 km/chuyến x 16 lít/100km x 24.000 đ/lít x 2 chuyến (03 xã/chuyến)	2.304		2.304	Thực tế
b	Hỗ trợ người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 40 người x 02 lít/ ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		19.200	19.200	Thực tế
c	Công tác phí vận chuyển vắc xin: 02 người x 300.000đ/chuyến x 2 chuyến	1.200		1.200	Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tính	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
2.5	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng: 35 người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết) + 05 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		147.500	147.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.6	Điều trị dự phòng cho người tham gia tiêm phòng: 20 người x 3 liều x 200.000đ/liều.		12.000	12.000	KH 265/KH-UBND
Dự toán chống dịch Đại chồ, mèo trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + I, PHẦN B					
VII	THỦY SẢN	281.155	2.246.250	2.527.405	
	KINH PHÍ CHỐNG DỊCH (50 ha: 20 ha cá, 30 ha tôm, 3.000 m3 lồng bè)	281.155	2.246.250	2.527.405	
1	Tiêu độc, khử trùng	271.655	0	271.655	
1.1	Hỗ trợ hóa chất chống dịch xử lý nước ao, hồ (Chlorine): 40.000đ/kg Chlorine x 5.000 kg	200.000		200.000	Thực tế
1.2	Tiêu độc, khử trùng	71.655		71.655	Thực tế
a	Thuốc sát trùng (Benkocid): 05 lít/ha x 50 ha x 125.000đ/lít	31.875		31.875	Thực tế
b	Công: 150.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 300.000đ/công) x 5 công/ha x 50 ha	37.500		37.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
c	Nhiên liệu: 1.9 lít xăng/ha x 50 ha x 24.000đ/lít	2.280		2.280	Thực tế
2	Chốt kiểm soát, kiểm dịch động vật thủy sản vùng dịch	0	29.250	29.250	
2.1	Chi phí trực chốt: 03 người/ngày/chốt x 15 ngày x 3 chốt/xã x 150.000 đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 300.000đ/người/ngày)		20.250	20.250	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2.2	Chi phí sinh hoạt của các chốt Kiểm dịch:		9.000	9.000	Thực tế
a	Thuê nhà: 03 chốt x 15 ngày x 150.000đ/ngày		6.750	6.750	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
b	Điện, nước: 03 chốt x 15 ngày x 50.000đ/ngày		2.250	2.250	Thực tế
3	Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản: dự kiến 10.000kg cá giống, 15ha cá thương phẩm (5ha cá truyền thống, 5ha cá tra, 5ha cá rô phi), 30 ha tôm (20ha tôm sú, 10 ha tôm thẻ chân trắng) và 180.000kg thủy sản nước ngọt nuôi lồng bè.		2.160.000	2.160.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
a	Cá giống (cá tra, cá truyền thống, cá rô phi): 10.000 đồng/kg x 10.000kg	0	100.000	100.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
b	Diện tích nuôi tôm sú quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp): 9.000.000 đồng/ha x 10ha		90.000	90.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
c	Diện tích nuôi tôm sú (bán thâm canh, thâm canh): 12.000.000 đồng/ha x 10ha		120.000	120.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
d	Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng: 20.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ 50 - 100 con/m ²); 30.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 100 - 250 con/m ²); 50.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 250 con/m ²) x 10ha		500.000	500.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
đ	Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha x 5ha		50.000	50.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
e	Diện tích nuôi cá tra thâm canh: 50.000.000 đồng/ha x 5ha		250.000	250.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
f	Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha x 5ha		150.000	150.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
g	Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg x 180.000kg		900.000	900.000	Nghị định số 116/2025/NĐ-CP
4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy	4.750	57.000	61.750	
4.1	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thống kê thiệt hại hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 06 người x 10 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		9.000	9.000	Nghị định 116/2025/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	Kinh phí tỉnh	Đề nghị xã bố trí kinh phí (Kinh phí cấp xã)	Tổng	Căn cứ
4.2	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy, thông kê thiết hại không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ước tính khoảng 12 người x 10 ngày x 400.000đ/người/ngày làm việc (500.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		48.000		Nghị định 116/2025/NĐ-CP
4.3	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 05 người/ổ dịch x 10 ổ dịch x 95.000đ/bộ	4.750		4.750	Thực tế
VIII	Chi phí nhiên liệu, CTP phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	134.100	4.770	138.870	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
	1 Cấp tỉnh	134.100	-	134.100	Thực tế
	a Nhiên liệu: 48 lít/ngày x 50 ngày x 24.000đ/lit	57.600		57.600	Thực tế
	b Chi phí thuê phòng nghỉ: 05 người x 50 ngày x 300.000đ/người/ngày	75.000		75.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Hỗ trợ người tham gia: 05 người x 2 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)	1.500		1.500	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
2	Cấp xã		4.770	4.770	Thực tế
a	Nhiên liệu: 21 lit x 5 ngày x 24.000đ/lit		2.520	2.520	Thực tế
b	Hỗ trợ người tham gia: 03 người x 5 ngày x 150.000đ/người/ngày làm việc (300.000đ/người/ngày nghỉ, ngày lễ, tết)		2.250	2.250	Nghị định 116/2025/NĐ-CP
VI, PHẦN B		281.155	2.246.250	2.527.405	